



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 51

Ngày 15 tháng 08 năm 2026

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

UBND TỈNH

29-07-2026	Quyết định của UBND tỉnh số 43/2026/QĐ-UBND quy định địa bàn làm căn cứ xác định học sinh, học viên không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày theo quy định tại Nghị định số 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Sơn La.	3
01-08-2026	Quyết định của UBND tỉnh số 44/2026/QĐ-UBND bãi bỏ Quyết định số 71/2025/QĐ-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Sơn La.	6
01-08-2026	Quyết định của UBND tỉnh số 45/2026/QĐ-UBND bãi bỏ Quyết định số 25/2021/QĐ-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân cấp thẩm quyền quyết định xử lý tài sản trang bị đối với nhiệm vụ khoa học công nghệ do ngân sách nhà nước cấp thuộc địa phương quản lý.	7
01-08-2026	Quyết định của UBND tỉnh số 46/2026/QĐ-UBND quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; nhiệm vụ thuê hàng hóa, dịch vụ; phê duyệt chủ trương và dự kiến chi phí thực hiện nhiệm vụ sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng; phê duyệt dự kiến chi phí thực hiện hoạt động quy hoạch sử dụng nguồn chi thường xuyên ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La.	8
01-08-2026	Quyết định của UBND tỉnh số 47/2026/QĐ-UBND bãi bỏ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định về hỗ trợ một	12

phần chi phí khám, chữa bệnh cho người nghèo trên địa bàn tỉnh Sơn La.

03-08-2026	Quyết định của UBND tỉnh số 48/2026/QĐ-UBND sửa đổi khoản 2 Điều 3 của Quyết định số 99/2025/QĐ-UBND ngày 10/9/2025 của UBND tỉnh quy định mức hỗ trợ đào tạo nghề cho người có đất thu hồi trên địa bàn tỉnh Sơn La.	14
------------	---	----

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

UBND TỈNH

28-07-2026	Quyết định của UBND tỉnh số 1896/QĐ-UBND v/v định giá cụ thể nước sạch sinh hoạt tập trung nông thôn đối với 12 công trình loại hình bơm dẫn do Trung tâm Nước và Quan trắc môi trường quản lý.	16
29-07-2026	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 1900/QĐ-UBND ban hành Danh mục Dữ liệu chủ, Dữ liệu gốc tỉnh Sơn La (Phiên bản 1.0).	20
30-07-2026	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 1920/QĐ-UBND ban hành Từ điển dữ liệu dùng chung tỉnh Sơn La (Phiên bản 1.0).	42
30-07-2026	Quyết định của UBND tỉnh số 1931/QĐ-UBND về đính chính nội dung tên đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Quyết định số 701/QĐ-UBND ngày 24/3/2026 của UBND tỉnh về tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh Sơn La.	61
01-08-2026	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 1944/QĐ-UBND ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án phát triển ứng dụng định danh quốc gia VNeID, giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trên địa bàn tỉnh.	63
04-08-2026	Quyết định của UBND tỉnh số 1961/QĐ-UBND v/v điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2026.	75
04-08-2026	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 1963/QĐ-UBND v/v ban hành Danh mục Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, Danh mục Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chi tiết, quy định các nội dung được giao (đợt 6 năm 2026).	80
04-08-2026	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 1972/QĐ-UBND ban hành Kế hoạch triển khai khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý trên địa bàn tỉnh Sơn La.	90

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 43/2026/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 29 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định địa bàn làm căn cứ xác định học sinh, học viên không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày theo quy định tại Nghị định số 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Sơn La

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 123/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo.

UBND ban hành Quyết định quy định địa bàn làm căn cứ xác định học sinh, học viên không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày theo quy định tại Nghị định số 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng.

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định cụ thể địa bàn làm căn cứ xác định học sinh, học viên không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày trên địa bàn tỉnh được hưởng chính sách theo quy định tại Nghị định số 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Đối tượng áp dụng

a) Học sinh bán trú của cơ sở giáo dục phổ thông đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

b) Học viên bán trú theo học chương trình giáo dục thường xuyên đáp ứng điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

c) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc xác định học sinh, học viên không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày trên địa bàn tỉnh được hưởng chính sách theo quy định tại Nghị định số 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 2. Quy định địa bàn làm căn cứ xác định học sinh, học viên không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày

1. Địa bàn làm căn cứ xác định học sinh bán trú, học viên bán trú không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày, cụ thể:

a) Đối với học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở thuộc đối tượng theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 4 Nghị định số 66/2025/NĐ-CP: địa bàn là các xã khu vực I, khu vực II, khu vực III hoặc xã có thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Sơn La. Trong đó, nhà ở xa trường từ 4 km trở lên đối với học sinh tiểu học, từ 7 km trở lên đối với học sinh trung học cơ sở hoặc thuộc địa bàn có địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn phải qua hồ, sông, suối, qua đèo, núi cao, qua vùng sạt lở đất, đá theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Quyết định này.

b) Đối với học sinh trung học phổ thông thuộc đối tượng theo quy định điểm b khoản 2 Điều 4 Nghị định số 66/2025/NĐ-CP: địa bàn là các xã khu vực I, khu vực II, khu vực III hoặc xã có thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Sơn La. Trong đó, nhà ở xa trường từ 10 km trở lên hoặc thuộc địa bàn có địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn phải qua hồ, sông, suối, qua đèo, núi cao, qua vùng sạt lở đất, đá theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Quyết định này.

c) Đối với học viên bán trú học chương trình giáo dục thường xuyên thuộc đối tượng theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 66/2025/NĐ-CP: địa bàn là các xã khu vực I, khu vực II, khu vực III hoặc xã có thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Sơn La. Trong đó, nhà ở xa nơi học tập từ 7 km trở lên đối với chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở, từ 10 km trở lên đối với chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông hoặc thuộc địa bàn có địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn phải qua hồ, sông, suối, qua đèo, núi cao, qua vùng sạt lở đất, đá theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Quyết định này.

2. UBND cấp xã xác nhận khoảng cách nhà ở xa trường, nhà ở xa nơi học tập và phê duyệt danh sách được hưởng chính sách đối với học sinh bán trú, học viên bán trú đang học tại cơ sở giáo dục phổ thông (hoặc điểm trường) và cơ sở giáo dục thường xuyên thuộc phạm vi quản lý. Việc phê duyệt danh sách học sinh bán trú, học viên bán trú quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 66/2025/NĐ-CP *(được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 142/2025/NĐ-CP)* và quy định pháp luật có liên quan.

3. Phân cấp cho Sở Giáo dục và Đào tạo quy định điều chỉnh danh sách địa bàn có địa hình cách trở, giao thông đi lại khó khăn phải qua hồ, sông, suối, qua đèo, núi cao, qua vùng sạt lở đất, đá để xác định học sinh, học viên được hưởng chính sách hỗ trợ (bao gồm sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ địa bàn theo tình hình thực tiễn) theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 14 Nghị định số 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 3. Hiệu lực thi hành và Quy định chuyển tiếp

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 tháng 8 năm 2026.
2. Quyết định này thay thế Quyết định số 93/2025/QĐ-UBND ngày 03 tháng 9 năm 2025 của UBND tỉnh quy định cụ thể địa bàn làm căn cứ xác định học sinh, học viên không thể đi đến trường và trở về nhà trong ngày trên địa bàn tỉnh Sơn La.
3. Quy định chuyển tiếp
 - a) Các trường hợp học sinh, học viên bán trú thuộc đối tượng được hưởng chính sách đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt danh sách hưởng chính sách trợ cấp, hỗ trợ kinh phí, gạo trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo danh sách đã được phê duyệt cho đến hết thời gian hưởng chính sách của học kỳ hoặc năm học.
 - b) Đối với các hồ sơ, trình tự, thủ tục đề nghị phê duyệt danh sách học sinh, học viên bán trú hưởng chính sách hỗ trợ đã được các cơ sở giáo dục, Ủy ban nhân dân cấp xã tiếp nhận, đang trong quá trình thẩm định, xét duyệt hoặc đang thực hiện trình tự thủ tục trình cấp có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục áp dụng quy định tại Quyết định số 93/2025/QĐ-UBND ngày 03 tháng 9 năm 2025 để hoàn thiện thủ tục và thực hiện hỗ trợ, nhằm bảo đảm tính liên tục và quyền, lợi ích hợp pháp của học sinh, học viên.
 - c) Kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, việc xác định địa bàn, khoảng cách, địa hình cách trở và quy trình xét duyệt hồ sơ, phê duyệt danh sách đối tượng học sinh, học viên hưởng chính sách hỗ trợ phát sinh mới hoặc điều chỉnh mới thực hiện thống nhất theo quy định tại Quyết định này.

Điều 4. Trách nhiệm thực hiện

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường; Hiệu trưởng, Giám đốc các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đình Việt

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 44/2026/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 01 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Bãi bỏ Quyết định số 71/2025/QĐ-UBND ngày 28/7/2025
của UBND tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn
và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Sơn La**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được
sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số
điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị định số 150/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định tổ chức các
cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương UBND
xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được sửa đổi, bổ
sung bởi Nghị định số 370/2025/NĐ-CP;*

*Căn cứ Thông tư số 20/2025/TT-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn
chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về y tế thuộc UBND
tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và UBND xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh,
thành phố trực thuộc Trung ương;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế;

*UBND ban hành Quyết định bãi bỏ Quyết định số 71/2025/QĐ-UBND ngày
28 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và
cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Sơn La.*

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ văn bản

Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 71/2025/QĐ-UBND ngày 28 tháng 7 năm 2025
của UBND tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của
Sở Y tế tỉnh Sơn La.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 12 tháng 8 năm 2026./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Hà Trung Chiến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 45/2026/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 01 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ Quyết định số 25/2021/QĐ-UBND ngày 04/10/2021 của UBND tỉnh về việc phân cấp thẩm quyền quyết định xử lý tài sản trang bị đối với nhiệm vụ khoa học công nghệ do ngân sách nhà nước cấp thuộc địa phương quản lý

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 267/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về chương trình, nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo và một số quy định về thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính;

UBND ban hành Quyết định bãi bỏ Quyết định số 25/2021/QĐ-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2021 của UBND tỉnh về việc phân cấp thẩm quyền quyết định xử lý tài sản trang bị đối với nhiệm vụ khoa học công nghệ do ngân sách nhà nước cấp thuộc địa phương quản lý.

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ văn bản

Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 25/2021/QĐ-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2021 của UBND tỉnh về việc phân cấp thẩm quyền quyết định xử lý tài sản trang bị đối với nhiệm vụ khoa học công nghệ do ngân sách nhà nước cấp thuộc địa phương quản lý.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12 tháng 8 năm 2026./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đình Việt

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 46/2026/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 01 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; nhiệm vụ thuê hàng hóa, dịch vụ; phê duyệt chủ trương và dự kiến chi phí thực hiện nhiệm vụ sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng; phê duyệt dự kiến chi phí thực hiện hoạt động quy hoạch sử dụng nguồn chi thường xuyên ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 104/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán chi thường xuyên để thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 40 Luật Ngân sách nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 755/TTr-STC ngày 28 tháng 7 năm 2026; Báo cáo thẩm định số 426/BC-STP ngày 24 tháng 7 năm 2026 của Sở Tư pháp tỉnh; ý kiến của các thành viên UBND tỉnh;

UBND ban hành Quyết định Quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; nhiệm vụ thuê hàng hóa, dịch vụ; phê duyệt chủ trương và dự kiến chi phí thực hiện nhiệm vụ sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng; phê duyệt dự kiến chi phí thực hiện hoạt động quy hoạch sử dụng nguồn chi thường xuyên ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; nhiệm vụ thuê hàng hóa, dịch vụ; phê duyệt chủ trương và dự kiến chi phí thực hiện nhiệm vụ sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng; phê duyệt dự kiến chi phí thực hiện hoạt động quy hoạch sử dụng nguồn chi thường xuyên ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La theo khoản 3 Điều 17; điểm b khoản 2 Điều 20; điểm b khoản 2 Điều 25; khoản 1 Điều 27 Nghị định số 104/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán chi thường xuyên để thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 40 Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (*bao gồm các tổ chức chính trị - xã hội*), tổ chức chính trị.
2. Đơn vị sự nghiệp công lập.
3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến sử dụng chi thường xuyên để thực hiện nhiệm vụ quy định tại Điều 1 Quyết định này.

Điều 3. Quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; nhiệm vụ thuê hàng hóa, dịch vụ

1. UBND tỉnh quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; nhiệm vụ thuê hàng hóa, dịch vụ có tổng dự kiến kinh phí thực hiện từ 20 tỷ đồng trở lên/nhiệm vụ
2. Chủ tịch UBND tỉnh quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; nhiệm vụ thuê hàng hóa, dịch vụ có tổng dự kiến kinh phí thực hiện từ 10 tỷ đồng đến dưới 20 tỷ đồng/nhiệm vụ.
3. Thủ trưởng đơn vị dự toán cấp I (ngân sách cấp tỉnh), Chủ tịch UBND cấp xã (*Ngân sách cấp xã bao gồm cả kinh phí được bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên*) quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; nhiệm vụ thuê hàng hóa, dịch vụ có tổng dự kiến kinh phí thực hiện từ 01 tỷ đồng đến dưới 10 tỷ đồng/nhiệm vụ.
4. Thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí thực hiện nhiệm vụ mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; nhiệm vụ thuê hàng hóa, dịch vụ có tổng dự kiến kinh phí thực hiện dưới 01 tỷ đồng/nhiệm vụ.

Điều 4. Quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến chi phí thực hiện nhiệm vụ sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng

1. Chủ tịch UBND tỉnh quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến chi phí thực hiện sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng có tổng dự kiến chi phí thực hiện từ 10 tỷ đồng đến 20 tỷ đồng/nhiệm vụ.

2. Thủ trưởng đơn vị dự toán cấp I (ngân sách cấp tỉnh), Chủ tịch UBND cấp xã (*Ngân sách cấp xã bao gồm cả kinh phí được bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên*) quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến chi phí thực hiện sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng có tổng dự kiến chi phí thực hiện từ 500 triệu đồng đến dưới 10 tỷ đồng/nhiệm vụ.

3. Thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến chi phí thực hiện sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng có tổng dự kiến chi phí thực hiện dưới 500 triệu đồng/nhiệm vụ.

Điều 5. Quy định thẩm quyền phê duyệt dự kiến chi phí thực hiện hoạt động quy hoạch

1. Chủ tịch UBND tỉnh quyết định phê duyệt dự kiến chi phí thực hiện hoạt động quy hoạch của cơ quan, đơn vị cấp tỉnh có tổng dự kiến chi phí thực hiện từ 10 tỷ đồng trở lên/nhiệm vụ.

2. Thủ trưởng đơn vị dự toán cấp I (ngân sách cấp tỉnh) quyết định phê duyệt dự kiến chi phí thực hiện hoạt động quy hoạch của cơ quan, đơn vị cấp tỉnh có tổng dự kiến chi phí thực hiện dưới 10 tỷ đồng/nhiệm vụ.

3. Chủ tịch UBND cấp xã (bao gồm cả kinh phí được bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên) quyết định phê duyệt dự kiến chi phí thực hiện hoạt động quy hoạch của cơ quan, đơn vị, tổ chức cấp xã.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 12 tháng 8 năm 2026.

2. Đối với các nhiệm vụ mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; nhiệm vụ thuê hàng hóa, dịch vụ; nhiệm vụ sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng; hoạt động quy hoạch thuộc phạm vi điều chỉnh của Quyết định này đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí (hoặc chi phí) chi thường xuyên ngân sách nhà nước trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thực hiện cho đến khi hoàn thành nhiệm vụ.

Trường hợp cần thiết điều chỉnh chủ trương và dự kiến kinh phí (hoặc chi phí) thực hiện nhiệm vụ đã được phê duyệt trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành thì cấp có thẩm quyền đã quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí (hoặc chi phí) thực hiện nhiệm vụ đó quyết định điều chỉnh chủ trương và dự kiến kinh phí (hoặc chi phí) thực hiện nhiệm vụ do mình phê duyệt.

3. Các nội dung không quy định tại Quyết định này thực hiện theo các quy định hiện hành.

4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đình Việt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 47/2026/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 01 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ các Quyết định của UBND tỉnh quy định về hỗ trợ một phần chi phí khám, chữa bệnh cho người nghèo trên địa bàn tỉnh Sơn La

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 của Quốc hội quy định về xử lý vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 44/2025/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 47/2025/TT-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành, liên tịch ban hành;

Theo đề nghị của Sở Y tế.

UBND ban hành Quyết định bãi bỏ các Quyết định của UBND tỉnh quy định về hỗ trợ một phần chi phí khám, chữa bệnh cho người nghèo trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ các văn bản

1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 04/2013/QĐ-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2013 của UBND tỉnh Sơn La về việc quy định hỗ trợ một phần chi phí khám, chữa bệnh cho người nghèo trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 18/2016/QĐ-UBND ngày 03 tháng 8 năm 2016 của UBND tỉnh Sơn La sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung tại Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 04/2013/QĐ-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2013 của UBND tỉnh về việc quy định hỗ trợ một phần chi phí khám, chữa bệnh cho người nghèo trên địa bàn tỉnh Sơn La.

3. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 12/2017/QĐ-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2017 của UBND tỉnh Sơn La về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều tại Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 04/2013/QĐ-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2013

của UBND tỉnh về việc quy định hỗ trợ một phần chi phí khám, chữa bệnh cho người nghèo trên địa bàn tỉnh Sơn La và Quyết định số 18/2016/QĐ-UBND ngày 03 tháng 8 năm 2016 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung tại Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 04/2013/QĐ-UBND ngày 17 tháng 4 năm 2013.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2026./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hà Trung Chiến

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 48/2026/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 03 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Sửa đổi khoản 2 Điều 3 của Quyết định số 99/2025/QĐ-UBND
ngày 10/9/2025 của UBND tỉnh quy định mức hỗ trợ đào tạo nghề
cho người có đất thu hồi trên địa bàn tỉnh Sơn La**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 238/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo.

UBND tỉnh ban hành Quyết định sửa đổi khoản 2 Điều 3 của Quyết định số 99/2025/QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2025 của UBND tỉnh quy định mức hỗ trợ đào tạo nghề cho người có đất thu hồi trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 1. Sửa đổi khoản 2 Điều 3 của Quyết định số 99/2025/QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2025 của UBND tỉnh Sơn La, như sau:

“2. Hỗ trợ đào tạo nghề trình độ trung cấp, cao đẳng

Người có đất thu hồi tham gia đào tạo nghề trình độ trung cấp, cao đẳng được hỗ trợ học phí cho một khóa học. Mức học phí được hỗ trợ bằng mức thu học phí thực tế của cơ sở giáo dục nghề nghiệp nhưng tối đa không quá mức trần học phí đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên theo

quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo”.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 12 tháng 8 năm 2026.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh tỉnh Sơn La; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường; các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hà Trung Chiến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1896/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 28 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc định giá cụ thể nước sạch sinh hoạt tập trung nông thôn đối
với 12 công trình loại hình bơm dẫn do Trung tâm Nước và Quan
trắc môi trường quản lý**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của
Luật Giá số 140/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi
Luật số 146/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13 ngày 10 tháng 12 năm 2015
của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành biểu mức thuế suất thuế tài nguyên;*

*Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá; Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày
21 tháng 6 năm 2021 và Nghị định số 111/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy
định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số
43/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ quy định việc quản lý,
sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch;*

*Căn cứ Thông tư số 73/2022/TT-BTC ngày 15/12/2022 của Bộ Tài chính quy
định chế độ quản lý, tính hao mòn, trích khấu hao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước
sạch; Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính
ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước
định giá; Thông tư số 145/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ Tài
chính hướng dẫn các nội dung đặc thù khi áp dụng phương pháp định giá chung
đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá trong định giá nước sạch; Thông
tư số 52/2024/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban
hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước
sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;*

*Căn cứ Thông báo số 1250/TB-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài
chính về khung giá nước sạch;*

*Công văn số 1597/TL-NS ngày 23 tháng 6 năm 2026 của Cục Quản lý và
Xây dựng công trình thủy lợi (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) về hướng dẫn định
mức kinh tế - kỹ thuật trong sản xuất, cung ứng nước sạch nông thôn;*

Căn cứ Quyết định số 561/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2026 của

UBND tỉnh Sơn La về việc phân công nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Sơn La;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 833/TTr-SNNMT ngày 21 tháng 7 năm 2026 và Báo cáo thẩm định số 1290/BC-SNNMT ngày 13 tháng 7 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Định giá cụ thể nước sạch sinh hoạt tập trung nông thôn đối với 12 công trình loại hình bơm dẫn do Trung tâm Nước và Quan trắc môi trường quản lý, vận hành như sau:

1. Tên hàng hóa, dịch vụ

Nước sạch sinh hoạt tập trung nông thôn đối với 12 công trình cấp nước loại hình bơm dẫn.

2. Mô tả về hàng hóa, dịch vụ

Nước sạch do Trung tâm Nước và Quan trắc môi trường sản xuất, cung cấp từ 12 công trình cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn loại hình bơm dẫn có cùng công nghệ và phương thức vận hành trên địa bàn tỉnh Sơn La:

- Cấp nước liên bản Chiềng Xôm, TP Sơn La (nay là phường Chiềng An).
- Cấp nước liên bản xã Chiềng La.
- Cấp nước liên xã Tông Cọ - Nong Lay (nay là xã Chiềng La).
- Cấp nước liên bản xã Chiềng Khoang (nay là xã Quỳnh Nhai).
- Cấp nước liên bản xã Chiềng Sung.
- Cấp nước liên bản xã Đông Sang (nay là phường Mộc Sơn).
- Cấp nước liên bản xã Phiêng Luông (nay là phường Vân Sơn).
- Cấp nước liên bản trung tâm xã Phiêng Khoài.
- Cấp nước liên bản xã Chiềng Mung
- Cấp nước liên bản xã Chiềng Khoi (nay là xã Yên Châu).
- Cấp nước liên bản xã Tô Múa.
- Cấp nước liên bản xã Chiềng Khoa (nay là xã Tô Múa).

3. Đơn vị tính: đồng/m³ nước sạch.

4. Giá cụ thể: Biểu giá chi tiết đối với từng nhóm đối tượng sử dụng nước (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) của 12 công trình tại khoản 2 Điều này như sau:

STT	Nhóm khách hàng sử dụng nước sạch	Lượng nước sạch sử dụng/ tháng (m ³ /đồng hồ/tháng)	Ký hiệu	Giá cụ thể (đồng/m ³)
1	Hộ dân cư (Nhóm 1):			
-	Mức ≤ 10 m ³	≤ 10	SH1	7.600

STT	Nhóm khách hàng sử dụng nước sạch	Lượng nước sạch sử dụng/ tháng (m ³ /đồng hồ/tháng)	Ký hiệu	Giá cụ thể (đồng/m ³)
-	Mức > 10 m ³	> 10	SH2	9.500
2	Cơ quan hành chính sự nghiệp, trường học, bệnh viện, cơ sở y tế...	Theo thực tế sử dụng	HCSN	10.450
3	Tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất vật chất	Theo thực tế sử dụng	SX	11.400
4	Tổ chức, cá nhân sử dụng nước cho mục đích kinh doanh dịch vụ	Theo thực tế sử dụng	KD	14.250
	Giá bán lẻ nước sạch bình quân	H1	9.500	

5. Phạm vi điều chỉnh

Hoạt động bán lẻ nước sạch trong phạm vi vùng phục vụ cấp nước sinh hoạt tập trung nông thôn của 12 công trình tại khoản 2 Điều này do Trung tâm Nước và Quan trắc môi trường quản lý, vận hành.

6. Đối tượng áp dụng

Áp dụng đối với Trung tâm Nước và Quan trắc môi trường; các tổ chức, cá nhân sử dụng nước sạch do Trung tâm sản xuất, cung cấp; cơ quan quản lý nhà nước về nước sạch và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Trung tâm Nước và Quan trắc môi trường

a) Tổ chức niêm yết công khai biểu giá nước sạch; vận hành các công trình cấp nước đúng quy trình kỹ thuật, đảm bảo an toàn cấp nước, cấp nước liên tục và kiểm soát chất lượng nước đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT và Quy chuẩn kỹ thuật địa phương QCVN 01:2023/SL hiện hành.

b) Sử dụng nguồn thu từ giá tiêu thụ nước sạch mới được phê duyệt để xây dựng lộ trình và khẩn trương tổ chức kiểm định bổ sung đối với các đồng hồ đo nước đã hết hạn hoặc chưa có giấy chứng nhận kiểm định nhằm bảo đảm tính pháp lý đo lường trong hoạt động thanh toán, ký kết hợp đồng dịch vụ cấp nước minh bạch với từng hộ gia đình sử dụng nước theo quy định.

c) Thực hiện theo dõi hạch toán, tính hao mòn toàn bộ, không trích khấu hao tài sản cố định vào giá thành nước sạch nông thôn đối với các công trình được giao quản lý theo đúng quy định tại Nghị định số 43/2022/NĐ-CP và điểm b khoản 3 Điều 7 Thông tư số 73/2022/TT-BTC.

d) Chịu trách nhiệm toàn diện về tính chính xác, trung thực, hợp lý, hợp lệ của hồ sơ, tài liệu và số liệu cung cấp làm cơ sở thẩm định phương án giá.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra, giám

sát thường xuyên việc thực hiện Quyết định này và chất lượng dịch vụ nước sạch sinh hoạt tại các công trình do Trung tâm quản lý.

b) Đơn đốc Trung tâm Nước và Quan trắc môi trường khẩn trương hoàn thành công tác kiểm định đồng hồ đo nước và thực hiện đầy đủ các quy định về an toàn cấp nước, an ninh nguồn nước tại địa bàn tỉnh.

3. Các sở, ngành: Xây dựng, Tài chính, Nội vụ, Khoa học và Công nghệ, Y tế; Công an tỉnh: Thực hiện các nhiệm vụ liên quan theo chức năng, thẩm quyền.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2026. Mức giá tiêu thụ nước sạch đối với 12 công trình (*danh sách theo khoản 2 Điều 1 Quyết định này*) quy định tại Quyết định số 139/QĐ-UBND ngày 16 tháng 01 năm 2020 và Quyết định số 844/QĐ-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Sơn La bị bãi bỏ kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Y tế, Khoa học Công nghệ; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch UBND các phường: Chiềng An, Mộc Sơn và Vân Sơn; Chủ tịch UBND các xã: Chiềng La, Quỳnh Nhai, Chiềng Sung, Phiêng Khoài, Chiềng Mung, Yên Châu và Tô Múa; Giám đốc Trung tâm Nước và Quan trắc môi trường và các tổ chức, cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Công

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1900/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 29 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Danh mục Dữ liệu chủ, Dữ liệu gốc tỉnh Sơn La (Phiên bản 1.0)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 22 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Luật Dữ liệu ngày 30 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật An ninh mạng ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân ngày 26 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ bí mật Nhà nước ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 165/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Dữ liệu;

Căn cứ Nghị định số 194/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giao dịch điện tử về cơ sở dữ liệu quốc gia, kết nối và chia sẻ dữ liệu, dữ liệu mở phục vụ giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 278/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định về kết nối, chia sẻ dữ liệu bắt buộc giữa các cơ quan thuộc hệ thống chính trị;

Căn cứ Nghị định số 224/2026/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Chuyển đổi số;

Căn cứ Nghị quyết số 214/NQ-CP ngày 23 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ về thúc đẩy tạo lập dữ liệu phục vụ chuyển đổi số toàn diện;

Căn cứ Quyết định số 2439/QĐ-TTg ngày 04 tháng 11 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Khung kiến trúc dữ liệu quốc gia, Khung quản trị, quản lý dữ liệu quốc gia, Tờ diễn dữ liệu dùng chung (Phiên bản 1.0);

Căn cứ Quyết định số 11/QĐ-BCĐCP ngày 27 tháng 02 năm 2026 của Ban

Chỉ đạo của Chính phủ về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và Đề án 06 ban hành Kế hoạch hoạt động năm 2026 của Ban Chỉ đạo của Chính phủ về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và Đề án 06;

Căn cứ Quyết định số 3090/QĐ-BKHCN ngày 08 tháng 10 năm 2025 của Bộ Khoa học và Công nghệ về ban hành Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số;

Theo đề nghị của Công an tỉnh tại Tờ trình số 333/TTr-CAT-QLHC ngày 27 tháng 7 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục Dữ liệu chủ, Dữ liệu gốc tỉnh Sơn La (Phiên bản 1.0) (có Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Danh mục áp dụng cho toàn bộ hoạt động tạo lập, thu thập, lưu trữ, quản trị, chia sẻ và khai thác dữ liệu trên địa bàn tỉnh trong phạm vi thẩm quyền quản lý nhà nước của UBND tỉnh.

2. Đối tượng áp dụng: các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh; UBND các xã, phường trên địa bàn tỉnh; Các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc tỉnh; Các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến hoạt động quản lý, sử dụng dữ liệu trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Nguyên tắc xây dựng, quản lý và sử dụng Danh mục

- Nguyên tắc thống nhất từ trung ương đến địa phương: Danh mục tuân thủ Khung kiến trúc dữ liệu quốc gia ban hành kèm theo Quyết định số 2439/QĐ-TTg, bảo đảm tính đồng bộ, nhất quán với các cơ sở dữ liệu quốc gia và chuyên ngành do Bộ, ngành trung ương chủ quản.

- Nguyên tắc một nguồn dữ liệu gốc duy nhất: Mỗi đối tượng dữ liệu chỉ được tạo lập, quản lý tại một cơ quan chủ quản duy nhất. Mọi hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu khác tham chiếu đến đối tượng đó phải kết nối, đồng bộ từ nguồn gốc.

- Nguyên tắc thu thập một lần, dùng nhiều lần: Dữ liệu chỉ được thu thập trực tiếp từ người dân, tổ chức một lần. Các cơ quan nhà nước có trách nhiệm chia sẻ, tái sử dụng dữ liệu thông qua nền tảng kỹ thuật dùng chung, không yêu cầu người dân, doanh nghiệp cung cấp lại thông tin đã có trong hệ thống.

- Nguyên tắc chất lượng dữ liệu: Dữ liệu trong Danh mục phải bảo đảm đạt tiêu chuẩn "Đúng - Đủ - Sạch - Sống - Thống nhất - Dùng chung", được kiểm tra, cập nhật thường xuyên và chịu sự giám sát của cơ quan có thẩm quyền.

- Nguyên tắc an toàn và bảo mật: Việc chia sẻ, khai thác dữ liệu trong Danh mục phải tuân thủ các quy định của Luật An ninh mạng, Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân, Luật Bảo vệ bí mật nhà nước và các quy định liên quan. Dữ liệu đủ điều kiện công bố phải được công bố dưới dạng dữ liệu mở theo quy định của pháp luật, phù hợp với mức chia sẻ "Mở" quy định tại Bảng giải thích thuật ngữ kèm theo Danh mục.

- Nguyên tắc đặc thù địa phương: Bên cạnh việc tuân thủ khung quốc gia, Danh mục phản ánh các nhóm dữ liệu đặc thù của tỉnh Sơn La, gồm: dữ liệu về đồng bào dân tộc thiểu số, dữ liệu thương mại biên giới, dữ liệu di tích lịch sử quốc gia đặc biệt và dữ liệu vùng biên giới.

Điều 4. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Công an tỉnh là đầu mối chủ trì

- Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ hướng dẫn, đôn đốc các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường thực hiện chuẩn hóa, số hóa dữ liệu theo Danh mục. Phối hợp với đơn vị liên quan thực hiện kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất để đánh giá chất lượng dữ liệu.

- Tổ chức rà soát, cập nhật Danh mục định kỳ hàng năm hoặc khi có thay đổi về tổ chức bộ máy, thẩm quyền quản lý.

- Quản lý Từ điển dữ liệu tỉnh Sơn La, bảo đảm đồng bộ với Từ điển dữ liệu dùng chung quốc gia.

- Hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Danh mục dữ liệu chủ, dữ liệu gốc; tổng hợp những khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai, báo cáo UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo

1. Các sở, ban, ngành là cơ quan chủ quản các nhóm dữ liệu thuộc lĩnh vực phụ trách

- Tổ chức tạo lập, thu thập, số hóa, chuẩn hóa và bảo đảm chất lượng dữ liệu theo Danh mục trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao.

- Kết nối, đồng bộ dữ liệu lên các cơ sở dữ liệu quốc gia, chuyên ngành do Bộ, ngành chủ quản theo đúng lộ trình.

- Chủ động chia sẻ dữ liệu thông qua LGSP tỉnh khi có yêu cầu hợp pháp từ cơ quan khác.

- Bố trí cán bộ đầu mối phụ trách dữ liệu (Data Steward) chịu trách nhiệm về chất lượng và quản trị dữ liệu của đơn vị.

- Thực hiện rà soát, bảo đảm tính chính xác của dữ liệu gốc; cập nhật dữ liệu đúng thời hạn hoặc theo định kỳ quy định.

1. Sở Khoa học và Công nghệ

- Phối hợp với Công an tỉnh và các cơ quan, đơn vị liên quan trong việc rà soát, cập nhật Danh mục dữ liệu chủ, dữ liệu gốc; tham gia ý kiến về yêu cầu kỹ thuật và phối hợp kết nối, chia sẻ dữ liệu và hạ tầng số phục vụ quản lý, khai thác dữ liệu theo quy định.

- Chủ trì bảo đảm hạ tầng số, nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu và các điều kiện kỹ thuật phục vụ kết nối, chia sẻ, khai thác dữ liệu giữa các hệ thống thông tin của tỉnh với các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và cơ sở dữ liệu của các cơ quan, đơn vị; phối hợp với Công an tỉnh và các cơ quan liên quan

xử lý các vấn đề kỹ thuật phát sinh trong quá trình kết nối, chia sẻ dữ liệu

- Vận hành nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP) làm hạ tầng kỹ thuật phục vụ kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa các đơn vị.

1. Sở Tài chính bố trí ngân sách hằng năm để thực hiện các nhiệm vụ chuẩn hóa dữ liệu, số hóa tài liệu và vận hành hạ tầng dữ liệu dùng chung tỉnh.

2. UBND cấp xã, phường có trách nhiệm thu thập, tạo lập dữ liệu gốc tại cơ sở (hộ tịch, dân cư, đất đai, kinh tế - xã hội...) bảo đảm đúng quy trình, biểu mẫu và tiêu chuẩn dữ liệu do cơ quan chủ quản cấp tỉnh hướng dẫn.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đình Việt

Phụ lục

DANH MỤC DỮ LIỆU CHỦ, DỮ LIỆU GỐC TỈNH SƠN LA (Phiên bản 1.0)

(Kèm theo Quyết định số 1900/QĐ-UBND ngày 29/7/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ

Thuật ngữ	Giải thích
Dữ liệu chủ (Master Data)	Dữ liệu chứa thông tin cơ bản nhất mô tả một thực thể cụ thể (con người, tổ chức, địa điểm, tài sản...), làm cơ sở tham chiếu, đồng bộ cho nhiều hệ thống thông tin khác nhau. Dữ liệu chủ có tính ổn định cao, ít thay đổi và được dùng xuyên suốt nhiều quy trình nghiệp vụ.
Dữ liệu gốc (Source Data)	Dữ liệu được tạo lập, thu thập trực tiếp từ thực tế, chưa qua tổng hợp hoặc biến đổi, bao gồm: siêu dữ liệu, dữ liệu danh mục, dữ liệu chủ và dữ liệu giao dịch chuyên ngành.
Cơ quan chủ quản	Cơ quan nhà nước được giao chủ trì tạo lập, quản lý, duy trì và chịu trách nhiệm về chất lượng, tính chính xác của nhóm dữ liệu tương ứng.
Mức chia sẻ	Phạm vi được phép khai thác, chia sẻ dữ liệu, gồm: (a) Dùng chung - tất cả cơ quan nhà nước được phép khai thác; (b) Có kiểm soát - chỉ cơ quan được phân quyền; (c) Dùng riêng - chỉ cơ quan chủ quản; (d) Mở - công bố rộng rãi; (e) Dữ liệu bí mật nhà nước - quản lý, sử dụng theo quy định pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước.

PHẦN I: DANH MỤC DỮ LIỆU CHỦ DÙNG CHUNG TỈNH SƠN LA

Dữ liệu chủ là nhóm dữ liệu cốt lõi, ổn định, được tham chiếu bởi nhiều hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu trên địa bàn tỉnh. Mỗi thực thể dữ liệu chủ có duy nhất một cơ quan chủ quản và một định danh duy nhất trong toàn hệ thống.

NHÓM 1: DỮ LIỆU CHỦ VỀ CON NGƯỜI

ST T	Tên dữ liệu chủ	Phạm vi / Mô tả	Thực thể chính	Cơ quan chủ quản	CSDL nguồn	Mức chia sẻ	Ghi chú
1.1	Dữ liệu dân cư	Thông tin định danh cá nhân của công	Công dân	Công an tỉnh Sơn	CSDL Quốc gia về dân cư	Có kiểm	Tham chiếu CSDL

ST T	Tên dữ liệu chủ	Phạm vi / Mô tả	Thực thể chính	Cơ quan chủ quản	CSDL nguồn	Mức chia sẻ	Ghi chú
		dân trên địa bàn tỉnh, bao gồm: số định danh cá nhân, họ tên, ngày sinh, giới tính, quê quán, nơi thường trú, dân tộc, tôn giáo, ảnh chân dung		La (phối hợp với Bộ Công an)	(VNeID)	soát	QG dân cư; không tạo lập mới tại tỉnh
1.2	Dữ liệu dân cư	Thông tin hộ gia đình, quan hệ các thành viên, địa chỉ thường trú, tình trạng cư trú	Hộ gia đình	Công an tỉnh Sơn La	CSDL Quốc gia về dân cư	Có kiểm soát	Tham chiếu CSDL QG dân cư; không tạo lập mới tại tỉnh
1.3	Dữ liệu cán bộ, công chức, viên chức	Thông tin hồ sơ cá nhân của đội ngũ CBCCV	Cán bộ, công chức, viên chức	Sở Nội vụ	CSDL quản lý CBCCV tỉnh	Có kiểm soát	Đồng bộ với CSDL CB CC VC quốc gia
1.4	Dữ liệu người lao động	Thông tin về người lao động đang làm việc trên địa bàn tỉnh	Người lao động	Sở Nội vụ	Hệ thống quản lý lao động, việc làm	Có kiểm soát	
1.5	Dữ liệu người dân tộc thiểu số	Thông tin về công dân thuộc đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn: thành phần dân tộc, ngôn ngữ, phong tục, địa bàn cư trú, chính sách hỗ trợ đang thụ hưởng	Công dân dân tộc thiểu số	Sở Dân tộc và Tôn giáo	CSDL dân tộc thiểu số tỉnh	Có kiểm soát	Đặc thù Sơn La - tỷ lệ dân tộc thiểu số > 84%
1.6	Dữ liệu người có công	Thông tin về các đối tượng thụ hưởng chính sách người có công	Đối tượng người có công	Sở Nội vụ	Cơ sở dữ liệu người có công	Có kiểm soát	
1.7	Dữ liệu học sinh, sinh viên	Thông tin về học sinh, sinh viên đang học trên địa bàn: định danh, trường, lớp, cấp học, kết quả học tập	Học sinh, sinh viên	Sở Giáo dục và Đào tạo	Hệ thống thông tin quản lý giáo dục (CSDL ngành Giáo dục)	Có kiểm soát	Đồng bộ với CSDL ngành giáo dục quốc gia
1.8	Dữ liệu người bệnh, người khám chữa bệnh	Thông tin về hồ sơ sức khỏe cá nhân của người dân trên địa bàn: mã bệnh nhân, tiền sử bệnh, kết quả khám, thông tin bảo hiểm y tế	Người bệnh	Sở Y tế	Hồ sơ sức khỏe điện tử (kết nối CSDL y tế quốc gia)	Có kiểm soát	Dữ liệu y tế nhạy cảm - cần bảo vệ đặc biệt

NHÓM 2: DỮ LIỆU CHỦ VỀ TỔ CHỨC

ST T	Tên dữ liệu chủ	Phạm vi /Mô tả	Thực thể chính	Cơ quan chủ quản	CSDL nguồn	Mức chia sẻ	Ghi chú
2.1	Dữ liệu cơ quan hành chính nhà nước	Danh sách và thông tin pháp lý của toàn bộ cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh: thông tin chung; biên chế, người làm việc, hợp đồng lao động; vị trí việc làm; tính giảm biên chế	Cơ quan hành chính	Sở Nội vụ	Danh mục cơ quan nhà nước tỉnh	Dùng chung	Cập nhật khi có thay đổi bộ máy
2.2	Dữ liệu đơn vị sự nghiệp công lập	Thông tin về trường học, bệnh viện, trung tâm y tế, đơn vị sự nghiệp khác: tên, mã, loại hình, năng lực, địa chỉ	Đơn vị sự nghiệp	Sở Nội vụ	Danh mục đơn vị sự nghiệp tỉnh	Dùng chung	Tham chiếu dữ liệu giao dịch về biên chế, vị trí việc làm tại DG-NV-001
2.3	Dữ liệu doanh nghiệp	Thông tin pháp lý về doanh nghiệp đăng ký hoạt động trên địa bàn: mã số doanh nghiệp, tên, địa chỉ, ngành nghề, vốn điều lệ, người đại diện pháp luật	Doanh nghiệp	Sở Tài chính (bộ phận đăng ký kinh doanh)	CSDL Đăng ký kinh doanh quốc gia	Dùng chung	Tham chiếu CSDL quốc gia (Bộ Tài chính chủ quản)
2.4	Dữ liệu hộ kinh doanh	Thông tin pháp lý về hộ kinh doanh đăng ký hoạt động trên địa bàn: mã số hộ kinh doanh, tên, địa chỉ, ngành nghề, chủ hộ kinh doanh	Hộ kinh doanh	UBND cấp xã, phường (cơ quan đăng ký kinh doanh)	CSDL Đăng ký kinh doanh quốc gia	Dùng chung	Theo Điều 22 Nghị định số 168/2025/NĐ-CP
2.5	Dữ liệu tổ chức tôn giáo, cơ sở tôn giáo	Thông tin về các tổ chức tôn giáo, cơ sở tôn giáo được công nhận trên địa bàn: tên, địa điểm, loại hình tôn giáo, người đại diện, hoạt động	Tổ chức tôn giáo	Sở Dân tộc và Tôn giáo	CSDL tổ chức tôn giáo tỉnh	Có kiểm soát	
2.6	Dữ liệu cơ sở giáo dục	Danh sách, thông tin chi tiết về trường mầm non, tiểu học, trung học, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn	Cơ sở giáo dục	Sở Giáo dục và Đào tạo	Hệ thống thông tin quản lý giáo dục	Dùng chung	

ST T	Tên dữ liệu chủ	Phạm vi /Mô tả	Thực thể chính	Cơ quan chủ quản	CSDL nguồn	Mức chia sẻ	Ghi chú
2.7	Dữ liệu cơ sở y tế	Danh sách bệnh viện, trung tâm y tế, trạm y tế xã phường, phòng khám: loại hình, cấp, năng lực, địa chỉ, nhân lực	Cơ sở y tế	Sở Y tế	Hệ thống thông tin quản lý y tế	Dùng chung	
2.8	Dữ liệu tổ chức kinh doanh dịch vụ du lịch	Thông tin về Khu du lịch, điểm du lịch; các cơ sở lưu trú du lịch và cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch khác được công nhận; doanh nghiệp lữ hành được cấp Giấy phép trên địa bàn	Cơ sở kinh doanh du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	CSDL quản lý du lịch tỉnh	Mở (một phần)	Đặc thù Sơn La
2.9	Dữ liệu cơ sở kinh doanh xuất nhập khẩu qua cửa khẩu	Thông tin doanh nghiệp, cá nhân hoạt động thương mại biên giới qua các cửa khẩu trên địa bàn tỉnh	Tổ chức, cá nhân hoạt động thương mại biên giới	Chi cục Hải quan khu vực X	CSDL quản lý cửa khẩu – thương mại biên giới	Có kiểm soát	Đặc thù Sơn La - cửa khẩu Lóng Sập, Chiềng Khương

NHÓM 3: DỮ LIỆU CHỦ VỀ ĐỊA LÝ - HÀNH CHÍNH

ST T	Tên dữ liệu chủ	Phạm vi / Mô tả	Thực thể chính	Cơ quan chủ quản	CSDL nguồn	Mức chia sẻ	Ghi chú
3.1	Dữ liệu đơn vị hành chính	Danh sách đầy đủ các đơn vị hành chính của tỉnh (tỉnh, xã, phường và đặc khu nếu có): mã, tên, ranh giới, diện tích, dân số, vị trí địa lý	Đơn vị hành chính	Sở Nội vụ	Danh mục đơn vị hành chính quốc gia	Dùng chung	Cập nhật kịp thời khi có điều chỉnh địa giới
3.2	Dữ liệu địa danh, địa giới hành chính	Ranh giới, tọa độ địa lý chính xác của từng đơn vị hành chính; bản đồ số hành chính tỉnh Sơn La	Địa giới hành chính	Sở Nông nghiệp và Môi trường (địa chính - địa lý)	CSDL GIS địa giới hành chính	Dùng chung	Đồng bộ với hệ thống địa giới quốc gia
3.3	Dữ liệu thửa đất, bản đồ địa chính	Thông tin pháp lý và vị trí của từng thửa đất: mã thửa, diện tích, loại đất, chủ sử dụng, tình trạng pháp lý, bản đồ địa chính số	Thửa đất	Sở Nông nghiệp và Môi trường (lĩnh vực đất đai)	CSDL Đất đai quốc gia (kết nối Bộ Nông nghiệp và Môi trường)	Có kiểm soát	

ST T	Tên dữ liệu chủ	Phạm vi / Mô tả	Thực thể chính	Cơ quan chủ quản	CSDL nguồn	Mức chia sẻ	Ghi chú
3.4	Dữ liệu GIS nền địa lý tỉnh	Bản đồ nền số tỉnh Sơn La gồm: địa hình, thủy văn, giao thông, thực phủ, lớp quy hoạch sử dụng đất, các lớp chuyên đề	Lớp dữ liệu GIS	Sở Nông nghiệp và Môi trường (lĩnh vực địa lý)	Nền tảng GIS dùng chung tỉnh	Dùng chung	Nền tảng tích hợp GIS cho nhiều ngành
3.5	Dữ liệu vùng biên giới, cửa khẩu	Thông tin địa lý, hành chính về đường biên giới, mốc biên giới, khu vực cửa khẩu và vùng phụ cận với Lào	Vùng biên giới	Sở Nông nghiệp và Môi trường (Bộ đội Biên phòng)	CSDL biên giới, cửa khẩu	Có kiểm soát	Đặc thù Sơn La - biên giới với Lào
3.6	Dữ liệu quy hoạch sử dụng đất	Bản đồ và danh mục quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, cấp xã đã được phê duyệt: kế hoạch sử dụng đất, chuyển mục đích	Quy hoạch đất	Sở Tài chính đối với Quy hoạch cấp tỉnh và Sở Xây dựng đối với Quy hoạch cấp xã	CSDL quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất	Dùng chung	

NHÓM 4: DỮ LIỆU CHỦ VỀ TÀI SẢN, TÀI NGUYÊN

ST T	Tên dữ liệu chủ	Phạm vi / Mô tả	Thực thể chính	Cơ quan chủ quản	CSDL nguồn	Mức chia sẻ	Ghi chú
4.1	Dữ liệu tài sản công	Danh mục tài sản công thuộc sở hữu nhà nước trên địa bàn tỉnh: trụ sở, phương tiện, thiết bị, công trình	Tài sản công	Sở Tài chính	CSDL Tài sản công quốc gia	Có kiểm soát	Kết nối CSDL tài sản công (Bộ Tài chính)
4.2	Dữ liệu công trình hạ tầng giao thông	Danh mục đường bộ, cầu, cống, bến xe trên địa bàn tỉnh: mã công trình, vị trí, cấp đường, hiện trạng, đơn vị quản lý	Công trình hạ tầng giao thông	Sở Xây dựng (lĩnh vực giao thông)	CSDL hạ tầng giao thông	Dùng chung	Kết nối CSDL kết cấu hạ tầng (Cục Đường bộ Việt Nam, Bộ Xây dựng)
4.3	Dữ liệu công trình xây dựng, nhà ở	Danh mục công trình xây dựng được cấp phép, công trình hoàn công trên địa bàn: mã công trình, địa chỉ, loại công trình, chủ đầu tư	Công trình xây dựng	Sở Xây dựng	CSDL quản lý xây dựng	Có kiểm soát	
4.4	Dữ liệu rừng và lâm nghiệp	Bản đồ và danh mục lô rừng, chủ rừng, loại rừng, diện tích trên địa bàn tỉnh: rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất	Lô rừng	Sở Nông nghiệp và Môi trường	CSDL rừng quốc gia (tỉnh Sơn La)	Có kiểm soát	

ST T	Tên dữ liệu chủ	Phạm vi / Mô tả	Thực thể chính	Cơ quan chủ quản	CSDL nguồn	Mức chia sẻ	Ghi chú
4.5	Dữ liệu khoáng sản	Danh mục khu vực khoáng sản, giấy phép khai thác, trữ lượng trên địa bàn tỉnh	Khu vực khoáng sản	Sở Nông nghiệp và Môi trường	CSDL khoáng sản tỉnh	Có kiểm soát	
4.6	Dữ liệu di tích, danh thắng	Danh mục di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh được xếp hạng: tên, mã, vị trí, cấp xếp hạng, tình trạng bảo tồn	Di tích, danh thắng	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	CSDL di tích tỉnh (kết nối CSDL di sản quốc gia)	Mở	Đặc thù Sơn La – Khu du lịch Mộc Châu, Tà Xùa,... Khu di tích lịch sử đặc biệt Nhà tù Sơn La
4.7	Dữ liệu cơ sở hạ tầng số, viễn thông	Danh mục hạ tầng viễn thông, truyền dẫn, trung tâm dữ liệu, trạm phát sóng trên địa bàn tỉnh	Hạ tầng số	Sở Khoa học và Công nghệ	CSDL hạ tầng số tỉnh	Có kiểm soát	

PHẦN II: DANH MỤC DỮ LIỆU GỐC THEO LĨNH VỰC CHUYÊN NGÀNH

Dữ liệu gốc là dữ liệu được tạo lập, thu thập trực tiếp từ thực tế nghiệp vụ, chưa qua tổng hợp hoặc biến đổi. Bao gồm 04 phân loại: (1) *Siêu dữ liệu*, (2) *Dữ liệu danh mục*, (3) *Dữ liệu chủ*, (4) *Dữ liệu giao dịch chuyên ngành*. Phần này tổng hợp các nhóm dữ liệu gốc theo từng lĩnh vực nghiệp vụ.

LĨNH VỰC 1: DÂN CƯ - HỘ TỊCH - TƯ PHÁP

Cơ quan chủ quản: Công an tỉnh Sơn La (dân cư, lý lịch tư pháp); Sở Tư pháp (hộ tịch, công chứng, chứng thực)

STT	Tên nhóm dữ liệu gốc	Phân loại	Mô tả nội dung	Mức chia sẻ
1.1	Đăng ký khai sinh	Dữ liệu giao dịch	Hồ sơ, trích lục khai sinh; thông tin về trẻ sơ sinh, cha mẹ, ngày sinh, nơi sinh, dân tộc, quốc tịch, số định danh cá nhân	Có kiểm soát
1.2	Đăng ký kết hôn	Dữ liệu giao dịch	Hồ sơ đăng ký kết hôn, giấy chứng nhận kết hôn; họ và tên vợ, họ và tên chồng, ngày tháng năm sinh, dân tộc, quốc tịch, số định danh cá nhân	Có kiểm soát
1.3	Đăng ký khai tử	Dữ liệu giao dịch	Hồ sơ, trích lục khai tử; thông tin về người mất, nguyên nhân, thời gian, số định danh cá nhân	Có kiểm soát

STT	Tên nhóm dữ liệu gốc	Phân loại	Mô tả nội dung	Mức chia sẻ
1.4	Nhận con nuôi, giám hộ	Dữ liệu giao dịch	Hồ sơ nhận con nuôi trong nước và quốc tế; hồ sơ giám hộ; số định danh cá nhân, hộ chiếu	Có kiểm soát
1.5	Cấp, đổi, cấp lại Căn cước công dân	Dữ liệu giao dịch	Hồ sơ yêu cầu, thông tin sinh trắc học, lịch sử cấp căn cước	Có kiểm soát
1.6	Đăng ký thường trú, tạm trú	Dữ liệu giao dịch	Hồ sơ đăng ký thay đổi nơi cư trú; lịch sử thay đổi địa chỉ thường trú	Có kiểm soát
1.7	Lý lịch tư pháp	Dữ liệu giao dịch	Phiếu lý lịch tư pháp; thông tin án tích, xóa án tích	Có kiểm soát
1.8	Công chứng, chứng thực văn bản, giao dịch	Dữ liệu giao dịch	Hồ sơ công chứng, chứng thực văn bản, giao dịch tại UBND xã, phường và các tổ chức hành nghề công chứng	Có kiểm soát
1.9	Thi hành án dân sự, Thừa hành viên	Dữ liệu giao dịch	Danh sách Văn phòng Thi hành án dân sự; danh sách Thừa hành viên	Có kiểm soát
1.10	Xử lý vi phạm hành chính	Dữ liệu giao dịch	Hồ sơ xử lý vi phạm hành chính thuộc lĩnh vực tư pháp	Có kiểm soát
1.11	Trợ giúp pháp lý	Dữ liệu giao dịch	Hồ sơ yêu cầu, kết quả trợ giúp pháp lý cho đối tượng được trợ giúp	Có kiểm soát
1.12	Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật	Dữ liệu danh mục	Văn bản quy phạm pháp luật của tỉnh; rà soát, hệ thống hóa văn bản	Mở
1.13	Giám định tư pháp	Dữ liệu danh mục	- Danh sách tổ chức Giám định tư pháp - Danh sách cá nhân Giám định viên tư pháp - Danh sách người Giám định tư pháp theo vụ việc	Mở
1.14	Đấu giá tài sản	Dữ liệu danh mục	- Danh sách tổ chức hành nghề đấu giá - Danh sách đấu giá viên	Mở
1.15	Luật sư và tư vấn pháp luật	Dữ liệu danh mục	- Danh sách tổ chức hành nghề luật sư - Danh sách luật sư	Mở

STT	Tên nhóm dữ liệu gốc	Phân loại	Mô tả nội dung	Mức chia sẻ
			- Danh sách tư vấn viên pháp luật, trung tâm tư vấn pháp luật	
1.16	Quản tài viên, quản lý, thanh lý tài sản	Dữ liệu danh mục	- Danh sách quản tài viên - Danh sách doanh nghiệp hành nghề quản lý, thanh lý tài sản	Mở
1.17	Hòa giải thương mại, trọng tài thương mại	Dữ liệu danh mục	- Danh sách trung tâm hòa giải thương mại, hòa giải viên thương mại - Danh sách trung tâm trọng tài	Mở
1.18	Quốc tịch	Dữ liệu giao dịch	Hồ sơ xin nhập, xin trở lại, xin thôi quốc tịch Việt Nam	Có kiểm soát
1.19	Bồi thường nhà nước	Dữ liệu giao dịch	Hồ sơ yêu cầu bồi thường nhà nước	Có kiểm soát

LĨNH VỰC 2: ĐẤT ĐAI - TÀI NGUYÊN - MÔI TRƯỜNG

Cơ quan chủ quản: Sở Nông nghiệp và Môi trường

STT	Tên nhóm dữ liệu gốc	Phân loại	Mô tả nội dung	Mức chia sẻ
2.1	Cấp, đổi, gia hạn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Dữ liệu giao dịch	Hồ sơ đăng ký, thông tin thửa đất, giao dịch chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất	Có kiểm soát
2.2	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất	Dữ liệu giao dịch	Hồ sơ giao đất, cho thuê đất; quyết định chuyển mục đích sử dụng đất	Có kiểm soát
2.3	Đo đạc, lập bản đồ địa chính	Dữ liệu góc/GIS	Kết quả đo đạc, thành lập, cập nhật bản đồ địa chính theo xã, phường	Dùng chung
2.4	Giấy phép khai thác khoáng sản	Dữ liệu giao dịch	Hồ sơ cấp phép; thông tin về đơn vị, khu vực, loại khoáng sản, sản lượng	Có kiểm soát
2.5	Kiểm soát môi trường	Dữ liệu giao dịch	Kết quả quan trắc môi trường (không khí, nước, đất); hồ sơ đánh giá tác động môi trường; xử lý vi phạm môi trường	Dùng chung
2.6	Tài nguyên nước	Dữ liệu giao dịch	Cấp phép khai thác nước mặt, nước ngầm; quan trắc tài nguyên nước	Có kiểm soát

STT	Tên nhóm dữ liệu gốc	Phân loại	Mô tả nội dung	Mức chia sẻ
2.7	Giao rừng, thuê rừng, chuyển đổi mục đích sử dụng rừng	Dữ liệu giao dịch	Hồ sơ giao, thuê rừng cho tổ chức, cá nhân; theo dõi biến động rừng	Có kiểm soát
2.8	Biến động đất đai, thống kê đất đai	Dữ liệu tổng hợp/ gốc	Số liệu thống kê, kiểm kê đất đai định kỳ hàng năm, 5 năm theo xã, tỉnh	Dùng chung

LĨNH VỰC 3: TÀI CHÍNH - NGÂN SÁCH - ĐẦU TƯ CÔNG

Cơ quan chủ quản: Sở Tài chính

STT	Tên nhóm dữ liệu gốc	Phân loại	Mô tả nội dung	Mức chia sẻ
3.1	Ngân sách nhà nước tỉnh	Dữ liệu giao dịch	Dự toán, phân bổ, quyết toán ngân sách tỉnh; thu-chi ngân sách theo từng đơn vị, lĩnh vực	Có kiểm soát
3.2	Danh mục dự án đầu tư công	Dữ liệu chủ/giao dịch	Danh mục, quyết định phê duyệt, tiến độ giải ngân, nghiệm thu các dự án đầu tư công trên địa bàn	Dùng chung
3.3	Tài sản công	Dữ liệu giao dịch	Mua sắm, sử dụng, thanh lý tài sản công; kết quả kiểm kê tài sản; Mua sắm, sử dụng, thanh lý tài sản công; kết quả kiểm kê tài sản; tham chiếu danh mục tài sản công	Có kiểm soát
3.4	Thu thuế, phí, lệ phí	Dữ liệu giao dịch	Thông tin về kê khai, nộp thuế của tổ chức, cá nhân; hoàn thuế	Có kiểm soát
3.5	Nợ công địa phương	Dữ liệu giao dịch	Thông tin về vay nợ, trả nợ, dư nợ của ngân sách tỉnh	Có kiểm soát
3.6	Giá đất do UBND tỉnh ban hành	Dữ liệu danh mục	Bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất theo từng khu vực, loại đất, thời điểm	Dùng chung

LĨNH VỰC 4: Y TẾ - SỨC KHỎE CỘNG ĐỒNG

Cơ quan chủ quản: Sở Y tế

STT	Tên nhóm dữ liệu gốc	Phân loại	Mô tả nội dung	Mức chia sẻ
4.1	Khám chữa bệnh, hồ sơ sức khỏe	Dữ liệu giao dịch	Lần khám, chẩn đoán, điều trị, đơn thuốc, kết quả xét nghiệm tại cơ sở y tế	Có kiểm soát
4.2	Tiêm chủng, y tế dự phòng	Dữ liệu giao dịch	Lịch sử tiêm chủng cá nhân; số liệu tiêm chủng mở rộng; số liệu dịch bệnh	Có kiểm soát

STT	Tên nhóm dữ liệu gốc	Phân loại	Mô tả nội dung	Mức chia sẻ
4.3	Cấp phép hoạt động y, dược	Dữ liệu giao dịch	Giấy phép hành nghề y, dược; chứng chỉ hành nghề; cấp phép cơ sở y tế tư nhân	Dùng chung
4.4	Bảo hiểm y tế	Dữ liệu giao dịch	Danh sách người tham gia BHYT; thanh toán BHYT theo cơ sở khám chữa bệnh	Có kiểm soát
4.5	An toàn thực phẩm	Dữ liệu giao dịch	Cấp giấy phép an toàn thực phẩm; kết quả kiểm tra, xử lý vi phạm	Dùng chung
4.6	Bảo trợ xã hội, chăm sóc sức khỏe tâm thần	Dữ liệu giao dịch	Đối tượng bảo trợ xã hội do ngành Y tế quản lý; người cai nghiện, người tâm thần	Có kiểm soát

LĨNH VỰC 5: GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Cơ quan chủ quản: Sở Giáo dục và Đào tạo

ST T	Tên nhóm	dữ liệu gốc	Phân loại	Mô tả nội dung	Mức chia sẻ
5.1	Tuyển sinh, nhập học		Dữ liệu giao dịch	Dữ liệu tuyển sinh đầu cấp; danh sách học sinh nhập học từng năm học; tham chiếu dữ liệu chủ học sinh, sinh viên qua mã định danh học sinh thống nhất	Có kiểm soát
5.2	Kết quả học tập, tốt nghiệp		Dữ liệu giao dịch	Học bạ điện tử, kết quả thi, bảng tốt nghiệp được cấp theo từng cấp học; tham chiếu dữ liệu chủ học sinh, sinh viên qua mã định danh học sinh thống nhất	Có kiểm soát
5.3	Cơ sở vật chất trường học		Dữ liệu chủ	Thông tin phòng học, phòng chức năng, thiết bị dạy học, sân chơi theo từng trường	Dùng chung
5.4	Giáo viên, nhân viên ngành giáo dục		Dữ liệu chủ	Hồ sơ giáo viên, nhân viên: trình độ, chứng chỉ, vị trí việc làm, hợp đồng; tham chiếu dữ liệu chủ CBCVC qua mã định danh cán bộ thống nhất	Có kiểm soát
5.5	Học sinh bán trú, học sinh người dân tộc		Dữ liệu giao dịch	Danh sách học sinh bán trú, nội trú; học sinh người dân tộc thiểu số, học sinh vùng đặc biệt khó khăn; chính sách miễn giảm học phí; tham chiếu dữ liệu chủ học sinh, sinh viên qua mã định danh học sinh thống nhất	Có kiểm soát
5.6	Giáo dục nghề nghiệp		Dữ liệu giao dịch	Tuyển sinh, đào tạo, cấp bằng nghề; danh mục ngành nghề đào tạo	Dùng chung

LĨNH VỰC 6: NÔNG NGHIỆP - NÔNG THÔN

Cơ quan chủ quản: Sở Nông nghiệp và Môi trường

STT	Tên nhóm dữ liệu gốc	Phân loại	Mô tả nội dung	Mức chia sẻ
6.1	Sản xuất nông nghiệp	Dữ liệu giao dịch	Diện tích, sản lượng các loại cây trồng; đàn gia súc, gia cầm; thủy sản theo từng xã, vụ, năm	Dùng chung
6.2	Chương trình OCOP	Dữ liệu chủ/giao dịch	Danh sách sản phẩm OCOP được chứng nhận: tên sản phẩm, doanh nghiệp, sao, lĩnh vực	Mở
6.3	Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ	Dữ liệu giao dịch	Danh mục vùng sản xuất ứng dụng công nghệ cao; chứng nhận VietGAP, hữu cơ	Dùng chung
6.4	Xây dựng nông thôn mới	Dữ liệu giao dịch	Kết quả thực hiện tiêu chí nông thôn mới của từng xã; tiến độ xây dựng	Dùng chung
6.5	Thủy lợi và phòng chống thiên tai	Dữ liệu chủ/giao dịch	Danh mục công trình thủy lợi; số liệu mực nước, lưu lượng; thiệt hại thiên tai; lịch sử ngập lụt	Dùng chung
6.6	Kiểm dịch động thực vật	Dữ liệu giao dịch	Kiểm dịch xuất nhập khẩu qua cửa khẩu; giám sát dịch bệnh cây trồng, vật nuôi	Có kiểm soát
6.7	Lâm nghiệp, bảo vệ và phát triển rừng	Dữ liệu giao dịch	Kết quả tuần tra, bảo vệ rừng; cháy rừng; trồng rừng mới; giao khoán rừng	Có kiểm soát

LĨNH VỰC 7: XÂY DỰNG - GIAO THÔNG - ĐÔ THỊ

Cơ quan chủ quản: Sở Xây dựng

ST T	Tên nhóm dữ liệu gốc	Phân loại	Mô tả nội dung	Mức chia sẻ
7.1	Cấp phép xây dựng	Dữ liệu giao dịch	Hồ sơ, giấy phép xây dựng cấp cho tổ chức, cá nhân; hồ sơ hoàn công	Có kiểm soát
7.2	Quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị	Dữ liệu chủ/GIS	Bản đồ quy hoạch chung, điều chỉnh quy hoạch chung, quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt	Dùng chung
7.3	Nhà ở xã hội, nhà ở người dân tộc	Dữ liệu giao dịch	Danh sách hộ được hỗ trợ nhà ở; dự án nhà ở xã hội; chương trình nhà ở cho đồng bào dân tộc thiểu số	Có kiểm soát
7.4	Hạ tầng kỹ thuật đô thị	Dữ liệu chủ	Mạng lưới cấp thoát nước, chiếu sáng; công viên, cây xanh	Dùng chung

ST T	Tên nhóm dữ liệu gốc	Phân loại	Mô tả nội dung	Mức chia sẻ
7.5	Vận tải và đào tạo lái xe	Dữ liệu giao dịch	Giấy phép kinh doanh vận tải, phù hiệu xe kinh doanh vận tải; tuyến/luồng, hành trình, lịch trình, biểu đồ chạy xe; đăng ký phương tiện thủy nội địa, đăng kiểm phương tiện giao thông đường bộ; bến xe khách, bến xe hàng, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ, bến thủy nội địa; cơ sở đào tạo lái xe, giáo viên dạy thực hành lái xe, xe tập lái; giá cước vận tải.	Có kiểm soát

LĨNH VỰC 8: VĂN HÓA - THỂ THAO - DU LỊCH

Cơ quan chủ quản: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

ST T	Tên nhóm dữ liệu gốc	Phân loại	Mô tả nội dung	Mức chia sẻ
8.1	Di tích lịch sử, văn hóa	Dữ liệu chủ	Hồ sơ, bản đồ, ảnh, tài liệu về di tích lịch sử, danh thắng được xếp hạng; hiện trạng bảo tồn, tu bổ; tham chiếu danh mục di tích, danh thắng	Mở
8.2	Di sản văn hóa phi vật thể	Dữ liệu chủ	Danh mục, hồ sơ di sản văn hóa phi vật thể của đồng bào dân tộc thiểu số: lễ hội, nghề truyền thống, âm nhạc, ngôn ngữ	Mở
8.3	Khách du lịch	Dữ liệu giao dịch	Lượng khách, doanh thu, cơ cấu khách du lịch trong nước và quốc tế; dữ liệu từ cơ sở lưu trú	Dùng chung
8.4	Cấp phép hoạt động văn hóa, nghệ thuật, báo chí	Dữ liệu giao dịch	Cấp phép biểu diễn, triển lãm, xuất bản; quản lý hoạt động báo chí, xuất bản trên địa bàn	Có kiểm soát
8.5	Thể thao thành tích cao, phong trào	Dữ liệu giao dịch	Kết quả thi đấu thể thao; danh sách vận động viên; cơ sở thể thao	Dùng chung

LĨNH VỰC 9: KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ

Cơ quan chủ quản: Sở Khoa học và Công nghệ (riêng mục 9.4 - An toàn thông tin mạng: Công an tỉnh)

ST T	Tên nhóm dữ liệu gốc	Phân loại	Mô tả nội dung	Mức chia sẻ
9.1	Đề tài, dự án khoa học công nghệ	Dữ liệu chủ/giao dịch	Danh mục đề tài/dự án KHCN được phê duyệt; kết quả nghiên cứu; nghiệm thu	Dùng chung
9.2	Tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng	Dữ liệu	Hồ sơ kiểm tra nhà nước về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; hồ sơ kiểm tra về đo	Dùng chung

ST T	Tên nhóm dữ liệu gốc	Phân loại	Mô tả nội dung	Mức chia sẻ
		giao dịch	lường; hồ sơ kiểm tra chuyên ngành tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng và kết quả xử lý vi phạm.	
9.3	Hạ tầng số, hệ thống thông tin tính	Dữ liệu chủ	Danh mục hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của tỉnh; tình trạng vận hành; kết nối	Có kiểm soát
9.4	An toàn thông tin mạng	Dữ liệu giao dịch	Sự cố an toàn thông tin; kết quả kiểm tra, đánh giá an toàn; cảnh báo mạng	Có kiểm soát
9.5	Chỉ số chuyển đổi số	Dữ liệu tổng hợp	Chỉ số DTI từng Sở, UBND xã phường; chỉ số chuyển đổi số doanh nghiệp	Dùng chung
9.6	Tổ chức, doanh nghiệp khoa học và công nghệ	Dữ liệu chủ	Danh mục tổ chức KHCN, doanh nghiệp KHCN được công nhận trên địa bàn tỉnh	Dùng chung
9.7	Sở hữu trí tuệ	Dữ liệu giao dịch	Đăng ký, cấp văn bằng bảo hộ sở hữu công nghiệp; nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý	Có kiểm soát
9.8	Hạ tầng viễn thông, bưu chính	Dữ liệu chủ	Danh mục hạ tầng viễn thông, bưu chính; trạm phát sóng, tuyến truyền dẫn trên địa bàn tỉnh	Có kiểm soát
9.9	An toàn bức xạ và hạt nhân	Dữ liệu chủ/Dữ liệu giao dịch	- Dữ liệu chủ: thông tin cơ sở bức xạ; nhân viên bức xạ; thiết bị bức xạ; nguồn phóng xạ thuộc phạm vi quản lý - Dữ liệu giao dịch: hồ sơ cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy phép tiến hành công việc bức xạ; hồ sơ cấp chứng chỉ nhân viên bức xạ; hồ sơ kiểm tra, xử lý vi phạm và các dữ liệu phát sinh trong quá trình thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về an toàn bức xạ và hạt nhân	Dùng chung

LĨNH VỰC 10: CÔNG THƯƠNG - XUẤT NHẬP KHẨU – THUƠNG MẠI BIÊN GIỚI

Cơ quan chủ quản: Sở Công Thương: 10.1, 10.4 (phối hợp Sở Tài chính, Thống kê tỉnh). Chi cục Hải quan khu vực X: 10.2, 10.3, 10.5

STT	Tên nhóm dữ liệu gốc	Phân loại	Mô tả nội dung	Mức chia sẻ
10.1	Cấp phép kinh doanh, sản xuất công nghiệp	Dữ liệu	Giấy phép hoạt động sản xuất công nghiệp; kinh doanh thương mại; cấp phép kinh	Dùng chung

STT	Tên nhóm dữ liệu gốc	Phân loại	Mô tả nội dung	Mức chia sẻ
		giao dịch	doanh hàng hóa đặc thù	
10.2	Xuất nhập khẩu qua cửa khẩu	Dữ liệu giao dịch	Số liệu về kim ngạch, số thu thuế hàng hóa xuất nhập khẩu qua cửa khẩu Lóng Sập, Chiềng Khương	Dùng chung
10.3	Hoạt động thương mại biên giới	Dữ liệu giao dịch	Dữ liệu giao thương hàng hóa qua biên giới; thương nhân hoạt động khu vực biên giới; chợ cửa khẩu	Có kiểm soát
10.4	Giá cả thị trường, điện, xăng dầu	Dữ liệu giao dịch	Báo cáo giá cả hàng hóa thiết yếu định kỳ; tình hình cung ứng điện, xăng dầu	Mở
10.5	An toàn, bảo đảm hàng hóa lưu thông	Dữ liệu giao dịch	Kiểm tra, xử lý hàng gian, hàng giả, hàng nhập lậu qua cửa khẩu	Có kiểm soát

LĨNH VỰC 11: AN SINH XÃ HỘI - LAO ĐỘNG - VIỆC LÀM

Cơ quan chủ quản: Sở Nội vụ

STT	Tên nhóm dữ liệu gốc	Phân loại	Mô tả nội dung	Mức chia sẻ
11.1	Người có công	Dữ liệu chủ/giao dịch	Hồ sơ, danh sách người có công với cách mạng; chế độ, trợ cấp được thụ hưởng	Có kiểm soát
11.2	Lao động, việc làm	Dữ liệu giao dịch	Đăng ký lao động; cung - cầu lao động; xuất khẩu lao động; giải quyết việc làm	Có kiểm soát
11.3	Trợ cấp thất nghiệp, bảo hiểm xã hội	Dữ liệu giao dịch	Danh sách, số liệu chi trả trợ cấp thất nghiệp; dữ liệu từ BHXH	Có kiểm soát

LĨNH VỰC 12: DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO

Cơ quan chủ quản: Sở Dân tộc và Tôn giáo

(Đặc thù quan trọng của tỉnh Sơn La với hơn 40 dân tộc thiểu số, tỷ lệ dân tộc thiểu số chiếm trên 84% dân số)

STT	Tên nhóm dữ liệu gốc	Phân loại	Mô tả nội dung	Mức chia sẻ
12.1	Phân bố dân tộc thiểu số	Dữ liệu chủ	Cơ cấu dân tộc theo từng xã, phường; số lượng, tỷ lệ, nhóm ngôn ngữ	Dùng chung

STT	Tên nhóm dữ liệu gốc	Phân loại	Mô tả nội dung	Mức chia sẻ
12.2	Vùng đặc biệt khó khăn	Dữ liệu chủ	Danh mục thôn, bản, xã thuộc vùng đặc biệt khó khăn	Dùng chung
12.3	Chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc	Dữ liệu giao dịch	Đối tượng, mức hỗ trợ, kết quả thực hiện các chương trình, chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số	Có kiểm soát
12.4	Ngôn ngữ, văn hóa dân tộc	Dữ liệu chủ	Danh mục các dân tộc, ngôn ngữ, phương ngữ; kho dữ liệu ngôn ngữ dân tộc thiểu số; giáo học pháp dạy tiếng dân tộc	Mở
12.5	Tổ chức, hoạt động tôn giáo	Dữ liệu chủ/ giao dịch	Đăng ký hoạt động tôn giáo; sinh hoạt tín ngưỡng; phong chức, bổ nhiệm chức sắc tôn giáo	Có kiểm soát
12.6	Kết quả giám sát thực hiện chính sách dân tộc	Dữ liệu giao dịch	Báo cáo định kỳ về tình hình thực hiện chính sách dân tộc; kết quả kiểm tra, giám sát	Có kiểm soát

LĨNH VỰC 13: CỬA KHẨU - BIÊN GIỚI QUỐC GIA

Cơ quan chủ quản: Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh (phối hợp Chi cục Hải quan khu vực X, Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Môi trường)

(Đặc thù quan trọng nhất của tỉnh Sơn La: biên giới với Lào, cửa khẩu quốc tế Lóng Sập, cửa khẩu Chiềng Khương)

ST T	Tên nhóm dữ liệu gốc	Phân loại	Mô tả nội dung	Mức chia sẻ
13.1	Xuất nhập cảnh qua cửa khẩu	Dữ liệu giao dịch	Lượt người xuất nhập cảnh; danh sách đối tượng được phép; cảnh báo an ninh biên giới	Có kiểm soát
13.2	Hàng hóa xuất nhập khẩu, tạm nhập tái xuất	Dữ liệu giao dịch	Tờ khai hải quan; danh mục hàng hóa; kim ngạch XNK	Có kiểm soát
13.3	Quản lý cư dân biên giới	Dữ liệu chủ	Hộ gia đình, cư dân sinh sống khu vực biên giới; thông tin hộ, đặc điểm sinh kế	Có kiểm soát
13.4	Tình hình an ninh biên giới	Dữ liệu giao dịch	Số liệu về vụ việc vi phạm pháp luật khu vực biên giới; buôn lậu, ma túy, di cư trái phép	Có kiểm soát
13.5	Khu kinh tế cửa khẩu	Dữ liệu chủ/ giao dịch	Thông tin quy hoạch, doanh nghiệp, hoạt động kinh tế trong khu kinh tế cửa khẩu Chiềng	Dùng chung

ST T	Tên nhóm dữ liệu gốc	Phân loại	Mô tả nội dung	Mức chia sẻ
		giao dịch	Khương, Lóng Sập	

LĨNH VỰC 14: NỘI VỤ - TỔ CHỨC BỘ MÁY - THI ĐUA KHEN THƯỞNG

Cơ quan chủ quản: Sở Nội vụ

ST T	Tên nhóm dữ liệu gốc	Phân loại	Mô tả nội dung	Mức chia sẻ
14.1	Tổ chức bộ máy, biên chế	Dữ liệu chủ	Sơ đồ tổ chức, vị trí việc làm, biên chế được giao, biên chế có mặt của từng cơ quan, đơn vị; tham chiếu danh mục cơ quan hành chính (DC-TC-001) và danh mục đơn vị sự nghiệp công lập (DC-TC-002) qua mã định danh đơn vị thống nhất	Có kiểm soát
14.2	Tuyển dụng, bổ nhiệm, miễn nhiệm	Dữ liệu giao dịch	Kết quả thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức; quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm cán bộ	Có kiểm soát
14.3	Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ	Dữ liệu giao dịch	Kế hoạch, kết quả đào tạo bồi dưỡng CBCCVC.	Có kiểm soát
14.4	Thi đua khen thưởng	Dữ liệu giao dịch	Danh sách cá nhân, tập thể được khen thưởng; hình thức khen thưởng; hồ sơ đề nghị	Dùng chung
14.5	Kiểm soát thủ tục hành chính	Dữ liệu giao dịch	Danh mục TTHC; kết quả rà soát, đơn giản hóa TTHC	Mở

LĨNH VỰC 15: THANH TRA - GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI TỐ CÁO

Cơ quan chủ quản: Thanh tra tỉnh

STT	Tên nhóm dữ liệu gốc	Phân loại	Mô tả nội dung	Mức chia sẻ
15.1	Kế hoạch và kết quả thanh tra	Dữ liệu giao dịch	Kế hoạch thanh tra hàng năm; kết luận thanh tra; kiến nghị xử lý; theo dõi thực hiện kiến nghị	Có kiểm soát
15.2	Khiếu nại, tố cáo	Dữ liệu giao dịch	Đơn thư khiếu nại, tố cáo tiếp nhận; kết quả giải quyết; đơn thư tồn đọng	Có kiểm soát

STT	Tên nhóm dữ liệu gốc	Phân loại	Mô tả nội dung	Mức chia sẻ
15.3	Phòng chống tham nhũng, tiêu cực	Dữ liệu giao dịch	Kê khai tài sản; kết quả phòng chống tham nhũng; kết luận xử lý vi phạm	Có kiểm soát

LĨNH VỰC 16: CÔNG BÁO VÀ CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

Cơ quan chủ quản: Văn phòng UBND tỉnh

STT	Tên nhóm dữ liệu gốc	Phân loại	Mô tả nội dung	Mức chia sẻ
15.1	Dữ liệu Công báo điện tử cập nhật hàng ngày	Dữ liệu giao dịch chuyên ngành	Công khai thông tin về: Loại văn bản, Số văn bản, Trích yếu, Người ký, Ngày ban hành, Hiệu lực văn bản. Ngày xuất bản.	Dùng chung
15.2	Dữ liệu Công báo xếp số có ký số điện tử	Dữ liệu giao dịch chuyên ngành	Công khai thông tin về: Loại văn bản, Số văn bản, Trích yếu, Người ký, Ngày ban hành, Hiệu lực văn bản.	Dùng chung
15.3	Dữ liệu tin, bài Cổng Thông tin điện tử	Dữ liệu giao dịch chuyên ngành	Công khai thông tin về: Tiêu đề, Tóm tắt, Nội dung, Tập đính kèm, Tác giả, Ngày xuất bản.	Dùng chung

PHỤ LỤC THAM CHIẾU

Bảng đối chiếu với phân loại dữ liệu theo Quyết định số 2439/QĐ-TTg

Phân loại theo QĐ số 2439	Tương ứng trong Danh mục này	Ghi chú
Siêu dữ liệu (Metadata)	Không thuộc phạm vi Danh mục này	Không liệt kê riêng trong Danh mục này
Dữ liệu danh mục (Reference Data)	Các nhóm dữ liệu phân loại "Dữ liệu danh mục" tại Phần I	Ví dụ: danh mục đơn vị hành chính, danh mục cơ quan
Dữ liệu chủ (Master Data)	Toàn bộ Phần I và các nhóm phân loại "Dữ liệu chủ" tại Phần II	Thực thể cốt lõi, ổn định, được tham chiếu bởi nhiều hệ thống
Dữ liệu giao dịch (Transaction Data)	Các nhóm phân loại "Dữ liệu giao dịch" tại Phần II	Phát sinh từ nghiệp vụ, giao dịch hành chính
Dữ liệu tổng hợp và phân tích	Không thuộc phạm vi Danh mục này	Sẽ được quy định trong văn bản riêng
Dữ liệu mở	Các nhóm phân loại mức chia sẻ "Mở" trong Danh mục	Tham chiếu Danh mục dữ liệu mở tỉnh Sơn La (ban hành riêng)

Danh sách cơ sở dữ liệu quốc gia và chuyên ngành tỉnh Sơn La phải kết nối, đồng bộ Dữ liệu chủ/dữ liệu gốc địa phương

STT	Tên CSDL quốc gia / chuyên ngành	Bộ/Cơ quan chủ quản TW	Sở/Đơn vị đầu mối tỉnh
1	CSDL Quốc gia về dân cư	Bộ Công an	Công an tỉnh
2	CSDL Đất đai quốc gia	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường
3	CSDL Đăng ký kinh doanh quốc gia	Bộ Tài chính	Sở Tài chính (bộ phận đăng ký KD)
4	CSDL Bảo hiểm xã hội	BHXH Việt Nam	BHXH tỉnh
5	CSDL ngành Giáo dục	Bộ Giáo dục và Đào tạo	Sở Giáo dục và Đào tạo
6	CSDL ngành Y tế (hồ sơ sức khỏe điện tử)	Bộ Y tế	Sở Y tế
7	CSDL tài sản công quốc gia	Bộ Tài chính	Sở Tài chính
8	CSDL cán bộ, công chức, viên chức	Bộ Nội vụ	Sở Nội vụ
9	CSDL Di sản văn hóa quốc gia	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
10	CSDL rừng quốc gia	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường
11	CSDL Hải quan, xuất nhập khẩu	Bộ Tài chính	Sở Công Thương + Biên phòng

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1920/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 30 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Từ điển dữ liệu dùng chung tỉnh Sơn La (Phiên bản 1.0)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Dữ liệu ngày 30 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 165/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Dữ liệu;

Căn cứ Quyết định số 2439/QĐ-TTg ngày 04 tháng 11 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Khung kiến trúc dữ liệu quốc gia, Khung quản trị, quản lý dữ liệu quốc gia, Từ điển dữ liệu dùng chung (Phiên bản 1.0); Quyết định số 2629/QĐ-TTg ngày 01 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển Chính phủ số;

Căn cứ Quyết định số 11/QĐ-BCĐCP ngày 27 tháng 02 năm 2026 của Ban Chỉ đạo của Chính phủ về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và Đề án 06 ban hành Kế hoạch hoạt động năm 2026 của Ban Chỉ đạo của Chính phủ về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và Đề án 06;

Căn cứ Quyết định số 3090/QĐ-BKHCN ngày 08 tháng 10 năm 2025 của Bộ Khoa học và Công nghệ về ban hành Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số;

Theo đề nghị của Công an tỉnh tại Tờ trình số 335/TTr-CAT –QLHC ngày 27 tháng 7 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Từ điển dữ liệu dùng chung tỉnh Sơn La (Phiên bản 1.0).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ; Thủ trưởng các sở, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đình Việt

Phụ lục

TỪ ĐIỂN DỮ LIỆU DÙNG CHUNG TỈNH SƠN LA

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1920/QĐ-UBND ngày 30/7/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
Mã quy hoạch	Mã định danh duy nhất của hồ sơ quy hoạch do hệ thống CGIS cấp phát.	Dùng để tra cứu, đồng bộ và liên kết hồ sơ quy hoạch giữa các module.	Planning Code	String	Tối đa 50 ký tự	Chuỗi ký tự	Luật Quy hoạch 2017	
Tên đồ án quy hoạch	Tên đầy đủ của đồ án quy hoạch xây dựng theo quyết định phê duyệt.	Hiện thị trên giao diện tra cứu quy hoạch và bản đồ.	Name	String	Tối đa 500 ký tự		Luật Quy hoạch 2017	
Địa điểm quy hoạch	Mô tả phạm vi/khu vực thực hiện quy hoạch dạng văn bản.	Hiện thị phần vị trí thực hiện quy hoạch trên hồ sơ.	Place	String	Tối đa 1000 ký tự		Luật Quy hoạch 2017	Có thể tách thành Tỉnh/huyện/xã để ánh xạ CDE-DC-003 khi tích hợp
Loại quy hoạch	Phân loại quy hoạch theo Luật Quy hoạch năm 2017 (quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô	Phân loại và thống kê quy hoạch theo từng loại hình.	PlanningTypeId	Integer	Số nguyên	Khóa ngoại (FK)	Luật Quy hoạch 2017	

Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	thị...).							
Trạng thái quy hoạch	Trạng thái vòng đời của quy hoạch (đang lập/đã phê duyệt/đang điều chỉnh/hết hiệu lực).	Lọc quy hoạch theo trạng thái; kiểm soát quy trình phê duyệt.	PlanningStatusId	Integer	Số nguyên	Khóa ngoại (FK)	Luật Quy hoạch 2017	
Cấp quy hoạch	Cấp độ quy hoạch theo hệ thống hành chính (Quốc gia/Vùng/Tỉnh/Huyện/Xã)	Xác định thẩm quyền phê duyệt và phạm vi ảnh hưởng.	PlanningLevelId	Integer	Số nguyên	Khóa ngoại (FK)	Luật Quy hoạch 2017	
Loại văn bản quy hoạch	Phân loại văn bản pháp lý kèm theo quy hoạch (quyết định phê duyệt, thuyết minh, quy định quản lý...)	Phân loại và tìm kiếm văn bản trong hồ sơ quy hoạch.	DocumentTypeId	Integer	Số nguyên	Khóa ngoại (FK)	Luật Ban hành văn bản QPPL 2015	
Cấp cơ quan phê duyệt	Cấp hành chính của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch (Trung ương/Tỉnh/Huyện).	Xác định quy trình phê duyệt và thẩm quyền phù hợp.	ApprovalAgencyLevelId	Integer	Số nguyên	Khóa ngoại (FK)	Luật Quy hoạch 2017	
Quy mô dân số	Dân số dự kiến trong phạm vi quy hoạch tại	Chỉ tiêu dân số làm cơ sở lập quy hoạch hạ	Population	Integer	Số nguyên	Người	Luật Quy hoạch 2017	

Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	thời điểm lập.	tầng.						
Diện tích vùng quy hoạch	Tổng diện tích phạm vi lập quy hoạch.	Chỉ tiêu đất đai làm cơ sở lập quy hoạch.	Acreage	String	Tối đa 100 ký tự	Chuyển hóa sang ha/km ²	Luật Đất đai 2024	Hiện lưu dạng text, cần chuẩn hóa sang kiểu Double khi tích hợp
Đất dành cho xây dựng	Diện tích đất dành cho xây dựng trong phạm vi quy hoạch.	Chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch xây dựng.	LandForConstruction	String	Tối đa 100 ký tự	Chuyển hóa sang ha	Luật Đất đai 2024	
Lĩnh vực quy hoạch	Lĩnh vực/ngành mà quy hoạch thuộc về (giao thông, đô thị, công nghiệp, nông nghiệp...)	Phân loại và thống kê quy hoạch theo lĩnh vực.	Field	String	Tối đa 255 ký tự		Luật Quy hoạch 2017	
Nhóm công trình xây dựng	Nhóm phân loại công trình theo danh mục của Bộ Xây dựng.	Phân loại công trình trong hồ sơ quy hoạch.	ConstructionGroup	String	Tối đa 255 ký tự		Danh mục Bộ Xây dựng	
Thứ tự sắp xếp	Thứ tự hiển thị quy hoạch trong danh sách trên giao diện	Sắp xếp thứ tự hiển thị.	Order	Integer	Số nguyên			
Quy hoạch được điều chỉnh	ID của quy hoạch gốc bị điều chỉnh bởi quy	Truy vết lịch sử điều chỉnh quy hoạch.	PlanningAdjustedId	Long	Số nguyên	Khóa ngoại	Luật Quy hoạch 2017	

Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	hoạch hiện tại.				dài	(FK)		
Quy hoạch gốc	ID của quy hoạch cha (gốc) trong cây quan hệ quy hoạch.	Xác định mối quan hệ cha-con trong quy hoạch.	PlanningRootId	Long	Số nguyên dài	Khóa ngoại (FK) - Nullable	Luật Quy hoạch 2017	
ID quy hoạch	Khóa ngoại liên kết đến bảng quy hoạch chính.	Sử dụng trong các bảng liên kết (văn bản, bản đồ, lớp dữ liệu)	PlanningId	Long	Số nguyên dài	Khóa ngoại (FK)		
ID quy hoạch liên quan	ID của quy hoạch có mối quan hệ với quy hoạch chính	Biểu diễn mối quan hệ giữa các quy hoạch.	PlanningRelationShipId	Long	Số nguyên dài	Khóa ngoại (FK)		
Loại quan hệ quy hoạch	Phân loại mối quan hệ (thay thế/bổ sung/liên quan/điều chỉnh).	Phân loại mối quan hệ giữa các quy hoạch trong cây phả hệ.	PlanningRelationshipTypeId	Long	Số nguyên dài	Khóa ngoại (FK)	Luật Quy hoạch 2017	
Tên quy hoạch liên quan	Tên đầy đủ của quy hoạch liên quan (lưu redundant để tra cứu nhanh).	Hiện thị tên quy hoạch trong biểu đồ quan hệ.	PlanningName	String	Tối đa 500 ký tự			
Hình học không gian	Dữ liệu hình học dạng PostGIS geometry (polygon/point/line) mô tả ranh giới không	Hiện thị ranh giới hành chính và vùng quy hoạch trên bản đồ.	GeoM	Geometry	Chuẩn OGC	WKB/WKT/GeoJSON	Chuẩn OGC Simple Feature	Xác nhận hệ quy chiếu WGS84 hay VN2000 khi

Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	gian.							tích hợp
Kinh độ trung tâm	Kinh độ vị trí trung tâm đơn vị trên hệ WGS84.	Định vị trên bản đồ; API tra cứu theo vị trí.	Longitude	Double	Số thập phân	-180 đến +180 độ	WGS84 (EPSG:4326)	
Vĩ độ trung tâm	Vĩ độ vị trí trung tâm đơn vị trên hệ WGS84.	Định vị trên bản đồ; API tra cứu theo vị trí.	Latitude	Double	Số thập phân	- 90 đến + 90 độ	WGS84 (EPSG:4326)	
Diện tích	Diện tích đơn vị hành chính hoặc vùng quy hoạch tính bằng km ² .	Thống kê diện tích; hiển thị trên bản đồ.	Area	Double	Số thập phân	km ²		
Tọa độ X trung tâm	Tọa độ X trung tâm theo hệ chiếu cấu hình.	Định vị hiển thị bản đồ.	X	Double	Số thập phân	Theo hệ chiếu		
Tọa độ Y trung tâm	Tọa độ Y trung tâm theo hệ chiếu cấu hình.	Định vị hiển thị bản đồ.	Y	Double	Số thập phân	Theo hệ chiếu		
Hệ quy chiếu bản đồ	Mã hệ tọa độ (EPSG code) của bản đồ.	Chuyển đổi tọa độ khi tích hợp dữ liệu từ nhiều nguồn.	Projection	String	Tối đa 50 ký tự	EPSG:xxxx	Chuẩn OGC/EPSCG	
Tọa độ trung tâm bản đồ	Tọa độ trung tâm khi khởi tạo viewer bản đồ.	Cấu hình hiển thị bản đồ mặc định.	Center	String	Tối đa 100 ký tự	[lon, lat]		
Phạm vi bản đồ	Bounding box giới	Cấu hình viền zoom	Extent	String	Tối đa	[minX,mi		

Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	hạn phạm vi hiển thị bản đồ.	bản đồ mặc định.			200 ký tự	nY,maxX, maxY]		
Chuỗi định nghĩa hệ quy chiếu	Chuỗi định nghĩa đầy đủ hệ quy chiếu tọa độ.	Chuyển đổi tọa độ giữa các hệ chiếu khi tích hợp.	ProjectionString	String	Tối đa 2000 ký tự	PROJ4/ WKT	Chuẩn OGC	
Mã hệ quy chiếu	Mã EPSG của hệ quy chiếu sử dụng.	Chuyển đổi giữa các hệ tọa độ.	ProjectionCode	String	Tối đa 20 ký tự	EPSG:xxxx	EPSG registry	
Tên lớp dữ liệu GIS	Tên lớp dữ liệu trên GeoServer/PostGIS.	Truy vấn dữ liệu GIS qua dịch vụ WMS/WFS.	GeoLayerName	String	Tối đa 255 ký tự		Chuẩn OGC	
Loại lớp bản đồ	Loại giao thức/định dạng lớp bản đồ (WMS/WFS/Vector/Raster).	Xác định cách render lớp trên viewer.	LayerType	String	Tối đa 50 ký tự	WMS/ WFS/ Vector/ Raster	Chuẩn OGC	
URL dịch vụ WMS	Đường dẫn URL dịch vụ bản đồ (WMS/WFS).	Kết nối đến GeoServer để hiển thị lớp.	Wms	String	Tối đa 500 ký tự	URL	Chuẩn OGC WMS 1.3.0	
Năm thành lập lớp bản đồ	Năm thành lập/cập nhật lớp dữ liệu bản đồ.	Phân biệt phiên bản dữ liệu bản đồ theo năm.	Year	Integer	4 chữ số	yyyy		
Hình học dạng văn bản	Dữ liệu hình học dạng WKT phục vụ chức năng phân tích vùng.	Sử dụng khi chồng lớp bản đồ phân tích vùng quy hoạch.	GeomText	String	Không giới hạn	WKT	Chuẩn OGC WKT	
Số quyết định	Số hiệu quyết định	Tra cứu, đồng bộ văn	NumberOfDecisions	String	Tối đa	Ví dụ:	Luật Ban	

Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	phê duyệt quy hoạch.	bản pháp lý.			100 ký tự	123/2024/QĐ-TTg	hành văn bản QPPL 2015	
Năm ban hành văn bản	Năm ban hành quyết định phê duyệt (rút trích từ issued_date).	Phân loại/thống kê văn bản theo năm.	YearOfStatement	Integer	4 chữ số	yyyy		
Tóm tắt văn bản	Tóm tắt ngắn gọn nội dung văn bản pháp lý.	Hiện thị nhanh trên giao diện danh sách văn bản.	Brief	String	Tối đa 2000 ký tự			
Trạng thái văn bản	Trạng thái hiệu lực của văn bản (còn hiệu lực/hết hiệu lực/đã sửa đổi).	Lọc văn bản theo hiệu lực khi tra cứu.	StatementStatusId	Integer	Số nguyên	Khóa ngoại (FK)	Luật Ban hành văn bản QPPL 2015	
ID tài liệu đính kèm	Khóa ngoại liên kết đến bảng tài liệu tải lên.	Tham chiếu tài liệu đính kèm cho quy hoạch.	DocumentUploadId	Long	Số nguyên dài	Khóa ngoại (FK) - Nullable		
Đường dẫn tài liệu	Đường dẫn lưu trữ tập tin tài liệu trên máy chủ.	Truy cập tập tin khi tải xuống.	Path	String	Tối đa 1000 ký tự			Đường dẫn nội bộ; chuyển sang URL public khi tích hợp
Loại định dạng tập	Phân loại tập tin theo	Lọc tìm kiếm tài liệu	FileExtensionId	Integer	Số	Khóa		

Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
tin	phần mở rộng (PDF/DOCX/XLSX/DWG...).	theo định dạng.		r	nguyên	ngoại (FK)		
Tiêu đề tài liệu	Tiêu đề/tên tài liệu để hiển thị	Hiện thị trên danh sách tài liệu	Title	String	Tối đa 500 ký tự			
Mô tả tài liệu	Mô tả chi tiết nội dung tài liệu	Bổ sung thông tin cho tài liệu	Description	String	Tối đa 2000 ký tự			
Nội dung lấy ý kiến	Nội dung chi tiết của đợt lấy ý kiến cộng đồng về quy hoạch.	Hiện thị cho người dân xem và góp ý.	Content	String	Không giới hạn	HTML/Text	Luật Quy hoạch 2017 (Điều 19)	
Biểu mẫu lấy ý kiến	Cấu hình biểu mẫu thu thập ý kiến cộng đồng dạng JSON.	Xây dựng form động trên giao diện.	FormOpinion	String	Không giới hạn	JSON		
Ý kiến đề xuất	Nội dung ý kiến/đề xuất của người dân về quy hoạch	Thu thập ý kiến cộng đồng về quy hoạch.	Suggestion	String	Không giới hạn		Luật Quy hoạch 2017 (Điều 19)	
Nội dung phản hồi	Nội dung phản hồi của cơ quan quản lý về ý kiến người dân.	Ghi nhận cách xử lý ý kiến cộng đồng.	Reply	String	Không giới hạn		Luật Quy hoạch 2017	
Nội dung tin tức	Nội dung đầy đủ của bài viết tin tức.	Hiện thị trên cổng thông tin điện tử.	Content	String	Không giới hạn	HTML		
Tiêu đề tin tức	Tiêu đề bài viết tin	Hiện thị trên danh sách	Title	String	Tối đa			

Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	tức.	tin tức.			500 ký tự			
Chuyên mục tin tức	Phân loại bài viết theo chuyên mục.	Lọc/tìm tin theo chuyên mục	CategoryId	Integer	Số nguyên	Khóa ngoại (FK)		
Lượt xem	Tổng số lượt xem tin tức.	Thống kê mức độ quan tâm của người dân.	ViewCount	Integer	Số nguyên			
Thẻ tag bài viết	Danh sách các thẻ phân loại bài viết dạng JSON.	Tìm kiếm/lọc bài viết theo thẻ	Tags	JSON Array	Không giới hạn	JSON		
Giới tính	Giới tính của người dùng.	Thông tin hồ sơ người dùng.	Sex	Boolean	1 bit	true=Nam, false=Nữ	Luật Căn cước 2023	Cần chuẩn hóa sang mã 1 ký tự (M/F) khi tích hợp CSDL quốc gia
Loại tài khoản	Phân loại tài khoản người dùng (Admin/Cán bộ/Công dân)	Phân quyền truy cập hệ thống.	UserType	String	Tối đa 50 ký tự			
Tiêu đề email	Tiêu đề email gửi/thông báo.	Hiện thị trên hộp thư người nhận	Subject	String	Tối đa 500 ký tự			
Loại email	Phân loại email theo nghiệp vụ (thông báo/xác thực/nhắc	Cấu hình mẫu email và logic gửi.	EmailType	String	Tối đa 50 ký tự			

Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	lịch...).							
Mã loại đất	Mã phân loại đất theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.	Phân loại đất trong bản đồ quy hoạch sử dụng đất.	Code	String	Tối đa 20 ký tự		Luật Đất đai 2024	
Tên loại đất	Tên tiếng Việt của loại đất theo phân loại đất.	Hiện thị trong legend bản đồ quy hoạch.	Name	String	Tối đa 255 ký tự		Luật Đất đai 2024	
Mã màu HEX	Mã màu HEX dùng để tô loại đất trên bản đồ quy hoạch.	Tô màu bản đồ quy hoạch đất đai theo quy chuẩn.	ColorHex	String	7 ký tự	#RRGGBB	QCVN 01:2021/BXD	
Mã màu CAD	Mã màu AutoCAD tương ứng với loại đất.	Xuất file CAD từ bản đồ GIS phục vụ thiết kế.	ColorCad	String	Tối đa 20 ký tự		QCVN 01:2021/BXD	
Số quyết định đồng bộ	Số hiệu quyết định của quy hoạch được đồng bộ từ hệ thống khác.	Đối soát với CSDL quy hoạch quốc gia.	SoQD	String	Tối đa 100 ký tự	Ví dụ: 123/2024/QĐ-TTg	Luật Ban hành văn bản QPPL 2015	
Văn bản thuyết minh	Nội dung văn bản thuyết minh quy hoạch.	Tra cứu nội dung thuyết minh quy hoạch.	TxtThuyetMinh	String	Không giới hạn	Text	Luật Quy hoạch 2017	
Văn bản quy định	Nội dung văn bản quy định/điều lệ quản lý quy hoạch.	Tra cứu nội dung quy định quản lý quy hoạch.	TxtQuyDinh	String	Không giới hạn	Text	Luật Quy hoạch 2017	

Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
Bản vẽ hiện trạng	Danh sách ID bản vẽ hiện trạng khu vực quy hoạch.	Liên kết đến kho tài liệu bản vẽ.	BanVeHienTrang	JSON Array	Không giới hạn	JSON Array of Long	Luật Quy hoạch 2017	
Bản vẽ định hướng không gian	Danh sách ID bản vẽ định hướng phát triển không gian.	Liên kết đến kho tài liệu bản vẽ.	BanVeDinhHuong KhongGian	JSON Array	Không giới hạn	JSON Array of Long	Luật Quy hoạch 2017	
Bản vẽ quy hoạch sử dụng đất	Danh sách ID bản vẽ quy hoạch sử dụng đất.	Liên kết đến kho tài liệu bản vẽ quy hoạch đất đai.	BanVeQHSDDD	JSON Array	Không giới hạn	JSON Array of Long	Luật Đất đai 2024	
Bản vẽ quy hoạch giao thông	Danh sách ID bản vẽ quy hoạch giao thông.	Liên kết đến kho tài liệu bản vẽ.	BanVeQHGiaoThong	JSON Array	Không giới hạn	JSON Array of Long	Luật Giao thông đường bộ 2008	
Bản vẽ tổng hợp đường dây đường ống	Danh sách ID bản vẽ tổng hợp đường dây, đường ống hạ tầng kỹ thuật.	Liên kết đến kho tài liệu bản vẽ hạ tầng.	BanVeTongHopDuo ngDayOng	JSON Array	Không giới hạn	JSON Array of Long	Luật Xây dựng 2014	
Người tạo	Tài khoản của người tạo bản ghi.	Audit trail hệ thống.	CreatedBy	String	Tối đa 256 ký tự			Tài khoản nội bộ; không ảnh xạ ra ngoài
Người cập nhật	Tài khoản của người cập nhật bản ghi gần nhất.	Audit trail hệ thống.	ModifiedBy	String	Tối đa 256 ký tự			Tài khoản nội bộ; không ảnh

Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
								xạ ra ngoài
Nội dung log	Nội dung thông điệp nhật ký hệ thống ghi nhận sự kiện.	Truy vết lỗi, giám sát vận hành	Message	String	Không giới hạn			
Mức độ log	Mức độ quan trọng của log (Information/Warning/Error/Fatal)	Lọc và cảnh báo vận hành.	Level	String	Tối đa 20 ký tự	Information/ Warning/ Error/ Fatal		
Loại hành động	Mã phân loại hành động của người dùng (thêm/sửa/ xóa/xem).	Audit hành động người dùng.	Action	Integer	Số nguyên	1=Thêm, 2=Sửa, 3=Xóa, 4=Xem		
Mã loại danh mục	Mã định danh loại danh mục trong hệ thống master data.	Quản lý các loại danh mục dùng chung.	CodeType	String	Tối đa 50 ký tự	Khóa chính		
Tên danh mục	Tên loại danh mục hiển thị cho người quản trị.	Hiển thị trên giao diện quản lý danh mục.	Name	String	Tối đa 255 ký tự			
Mã hành động	Mã hành động trong ma trận phân quyền (CREATE/READ/UPDATE/DELETE...)	Xây dựng ma trận phân quyền chức năng.	Code	String	Tối đa 50 ký tự			

Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
Mã màn hình	Mã định danh màn hình/chức năng trong hệ thống.	Cấu hình menu và phân quyền theo màn hình.	Code	String	Tối đa 100 ký tự			
Thiết kế dùng chung	Trạng thái trạm BTS được thiết kế để dùng chung hạ tầng	Sử dụng để quản lý quy hoạch hạ tầng viễn thông thụ động, đánh giá khả năng dùng chung cột BTS.	ThietKeDungChung	Integer	0/1			
Trạng thái sử dụng chung	Thông tin thực tế các nhà mạng đang dùng chung trạm	Sử dụng để thống kê mức độ khai thác hạ tầng dùng chung giữa các doanh nghiệp viễn thông.	SuDungChung	String	Max 100			
Đặc tính cột Anten	Loại cột (tự đứng/dây chằng) và chiều cao vật lý	Sử dụng trong quản lý kỹ thuật cột BTS, phục vụ quy hoạch, kiểm tra và bảo trì.	DacTinhCot	String	Max 100			
Chiều cao của cột BTS	Chiều cao của cột BTS tính bằng mét	Sử dụng để đánh giá tiêu chuẩn kỹ thuật, vùng phủ sóng và cấp phép xây dựng.	ChieuCaoCot	String	Max 100			
Tọa độ địa lý trạm	Vị trí chính xác của trạm BTS trên bản đồ	Sử dụng để hiển thị trên hệ thống GIS, phục vụ quy hoạch và phân tích	KinhDo	Double	Số thập phân			

Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		vùng phủ sóng						
Tọa độ địa lý trạm	Vị trí chính xác của trạm BTS trên bản đồ	Sử dụng kết hợp với kinh độ để xác định vị trí chính xác trên bản đồ số.	VịDo	Double	Số thập phân			
Diện tích đất sử dụng	Tổng diện tích mặt bằng phục vụ trạm BTS (m2)	Sử dụng để quản lý quỹ đất, lập hồ sơ đầu tư và quy hoạch hạ tầng.	DienTichDat	Double	Số thập phân			
Thông số đường truyền	Loại hình kết nối	Sử dụng khi quản lý hạ tầng truyền dẫn (Internet, truyền số liệu chuyên dùng, MPLS, Metro-E...).	ThongSoDuongTruyen	String	Max 100			
Dung lượng đường truyền	tốc độ truyền dẫn tối đa	Sử dụng để đánh giá năng lực hạ tầng mạng và khả năng đáp ứng dịch vụ.	BangThong	String	Max 50			
Tên hệ thống thông tin	Tên gọi phần mềm hoặc CSDL chuyên ngành	Sử dụng khi quản lý danh mục hệ thống thông tin, nền tảng số và cơ sở dữ liệu chuyên ngành.	TenHeThong	String	Max 255			
Dung lượng dữ liệu	Lượng dữ liệu phát	Sử dụng để dự báo nhu	DungLuongDuLieu	String	Max 50			

Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
	sinh hàng năm	cầu lưu trữ, mở rộng hạ tầng và xây dựng trung tâm dữ liệu.						
Tổng dung lượng dữ liệu	Tổng quy mô Lượng dữ liệu	Sử dụng để đánh giá quy mô CSDL, lập kế hoạch đầu tư lưu trữ và sao lưu dữ liệu.	ToDungLuongDuLie u	String	Max 50			
Đơn vị quản trị vận hành	Tổ chức chịu trách nhiệm kỹ thuật và sử dụng dữ liệu	Sử dụng để xác định đơn vị quản trị, chịu trách nhiệm vận hành và bảo đảm an toàn thông tin.	DonViQuanTri	String	Max 255			
Đơn vị khai thác hệ thống	Đơn vị khai thác hệ thống	Sử dụng để xác định đơn vị trực tiếp khai thác, sử dụng và cập nhật dữ liệu.	DonViKhaiThac	String	Max 255			
Trạng thái điện lưới	Thông tin khu vực đã có điện lưới quốc gia hay chưa	Sử dụng khi khảo sát vùng lõm sóng, đánh giá khả năng triển khai hạ tầng viễn thông.	TinhTrangDienLui	Integer	0/1			
Số hộ gia đình	Số hộ gia đình và nhân khẩu tại khu vực rà soát	Sử dụng để xác định quy mô dân cư phục vụ quy hoạch phủ sóng và	QuyMoDanCu	Integer	Số nguyên			

Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		phát triển hạ tầng số.						
Số dân	Số nhân khẩu tại khu vực rà soát	Sử dụng để đánh giá nhu cầu sử dụng dịch vụ viễn thông và Internet.	SoDan	Integer	Số nguyên			
Tọa độ không gian	Dữ liệu định vị GIS (điểm/ vùng) của khu vực	Sử dụng để hiển thị đối tượng trên bản đồ GIS, phân tích không gian và chia sẻ dữ liệu địa lý.	ToaDoGIS	Geometry	Dữ liệu GIS			
Thông tin điểm bưu chính	Mã duy nhất và phân loại hình thức điểm phục vụ	Sử dụng để quản lý điểm phục vụ bưu chính, tra cứu và thống kê theo loại hình.	ThongTinBuuChinh	String	Max 50			
Tên loại hình điểm phục vụ bưu chính		Sử dụng để phân loại hình dịch vụ điểm bưu chính	LoaiHinhPhucVu	String	Max 255			
Trạng thái hoạt động	Tình trạng hiện tại của thiết bị hoặc hạ tầng	Sử dụng để theo dõi trạng thái hoạt động, bảo trì và xử lý sự cố.	TrangThaiHoatDong	String/Int	Tùy bảng			
Thông tin bổ sung	Các ghi chú	Sử dụng để lưu thông tin bổ sung chưa được	GhiChu	Text	Không giới hạn			

Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
		chuẩn hóa trong các trường dữ liệu khác.						
Thông tin mô tả	mô tả chi tiết thêm về dữ liệu	Sử dụng để diễn giải đặc điểm, phạm vi hoặc nội dung của đối tượng dữ liệu nhằm hỗ trợ khai thác và chia sẻ.	MoTa	Text	Không giới hạn			
Địa chỉ thư điện tử công vụ	Địa chỉ thư điện tử chính thức được cấp phát cho cán bộ, công chức, viên chức để thực thi công vụ.	Dùng làm định danh duy nhất để đăng nhập, gửi và nhận văn bản, thông tin công vụ.	DiaChiEmail	String	Tối đa 100 ký tự	Chuẩn định dạng Email		
Đơn vị công tác chi tiết	Tên phòng, ban, tổ, đội chuyên môn nơi cán bộ, công chức, viên chức đang công tác trực tiếp.	Xác định vị trí nhân sự trong sơ đồ tổ chức nội bộ của cơ quan chủ quản.	DonViCongTac	String	Tối đa 255 ký tự			
Trạng thái tài khoản mail	Tình trạng hoạt động kỹ thuật hiện tại của hòm thư điện tử trên hệ thống (hoạt động/ Khóa/Tạm dừng).	Kiểm soát và phân quyền truy cập, thu hồi hoặc cấp lại quyền sử dụng hòm thư điện tử.	TrangThai	String	Tối đa 20 ký tự			
Thời điểm cấp phát	Ngày, tháng, năm và	Theo dõi thời gian bắt	ThoiDiemCapPhat	DateTi		ISO 8601		

Tên nghiệp vụ	Định nghĩa nghiệp vụ	Ngữ cảnh sử dụng	Tên trường KT	Loại dữ liệu	Độ dài	Định dạng	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
hòm thư	giao hệ thống thực hiện khởi tạo và bàn giao tài khoản email cho người dùng.	đầu áp dụng trách nhiệm quản lý hòm thư và vòng đời tài khoản.		me		(YYYY-MM-DDThh:mm:ssZ)		
Thời gian đăng nhập gần nhất	Mốc thời gian ghi nhận lượt truy cập thành công gần đây nhất của người dùng vào hệ thống thư điện tử.	Giám sát tần suất hoạt động, phục vụ công tác thống kê hiệu suất và bảo đảm an toàn thông tin mạng.	ThoiGianDangNhapGanNhat	DateTime		ISO 8601 (YYYY-MM-DDThh:mm:ssZ)		
Thiết kế dùng chung	Trạng thái được thiết kế để dùng chung hạ tầng, diện tích bồn chứa, PCCC...		ThietKeDungChung	Text	Không giới hạn			
Diện tích cửa hàng	Tổng diện tích cửa hàng xăng dầu (m ²)		DienTich Dat	Double	Số thập phân			
Thông tin bổ sung	Các ghi chú		GhiChu	Text	Không giới hạn			
Thông tin mô tả	Mô tả chi tiết thêm về dữ liệu		MoTa	Text	Không giới hạn			

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1931/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 30 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về đính chính nội dung tên đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo
tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Quyết định số 701/QĐ-UBND
ngày 24/3/2026 của UBND tỉnh về tiêu chuẩn, định mức sử dụng
xe ô tô của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 được sửa đổi,
bổ sung bởi Luật số 64/2020/QH14, Luật số 07/2022/QH15, Luật số 24/2023/QH15,
Luật số 31/2024/QH15, Luật số 43/2024/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số
90/2025/QH15;*

*Căn cứ Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chính
phủ về công tác văn thư;*

*Căn cứ Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Chính
phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô;*

*Căn cứ Nghị định số 153/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2025 của
Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2023/NĐ-CP
ngày 26 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng
xe ô tô;*

*Căn cứ Quyết định số 701/QĐ-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2026 của UBND
tỉnh về tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trên
địa bàn tỉnh Sơn La;*

*Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 739/TTr-STC ngày 24 tháng 7
năm 2026, ý kiến biểu quyết của các đồng chí thành viên UBND tỉnh tại phiên họp
thứ 4 UBND tỉnh khóa XVI,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Đính chính nội dung tên đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo
tại Phụ lục số 01 (gạch đầu dòng thứ 9, trang 4) ban hành kèm theo Quyết định
số 701/QĐ-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2026 của UBND tỉnh về tiêu chuẩn, định
mức sử dụng xe ô tô của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh Sơn La,
như sau:

- Nội dung tên cơ quan, đơn vị đã phê duyệt: Trung tâm Giáo dục hòa nhập tỉnh.

- Nay đính chính thành: Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tỉnh Sơn La.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và là bộ phận không thể tách rời của Quyết định số 701/QĐ-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2026 của UBND tỉnh về tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Các nội dung khác không đính chính, thực hiện theo Quyết định số 701/QĐ-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2026 của UBND tỉnh về tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Giáo dục và Đào tạo; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Minh Tiến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1944/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 01 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án phát triển ứng dụng định danh quốc gia VNeID, giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trên địa bàn tỉnh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 940/QĐ-TTg ngày 26 tháng 5 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Phát triển ứng dụng định danh quốc gia VNeID, giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh tại Tờ trình số 281/TTr-CAT ngày 06 tháng 7 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch thực hiện Đề án Phát triển ứng dụng định danh quốc gia VNeID, giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Căn cứ Kế hoạch ban hành kèm theo Quyết định này, theo chức năng nhiệm vụ, các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh, UBND xã, phường, các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc. Định kỳ (hàng tháng trước ngày 10; 06 tháng trước ngày 10 tháng 6; năm trước ngày 10 tháng 12) hoặc đột xuất theo yêu cầu, báo cáo kết quả gửi về Công an tỉnh (lồng ghép trong báo cáo thực hiện Đề án 06) để tổng hợp, báo cáo Văn phòng Chính phủ, Bộ Công an, Chủ tịch UBND tỉnh. Giao Công an tỉnh hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc các cơ quan, đơn vị việc thực hiện.

Điều 3. Giám đốc Công an tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đình Việt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

**Thực hiện Đề án phát triển ứng dụng định danh quốc gia VNeID,
giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trên địa bàn tỉnh Sơn La**
(Kèm theo Quyết định số 1944/QĐ-UBND ngày 01/8/2026 của Chủ tịch UBND

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Tổ chức triển khai đồng bộ, hiệu quả Đề án Phát triển ứng dụng định danh quốc gia VNeID, giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trên địa bàn tỉnh, gắn với đẩy mạnh ứng dụng dữ liệu dân cư, căn cước, định danh và xác thực điện tử phục vụ giải quyết thủ tục hành chính, phát triển kinh tế số, xã hội số và công dân số; góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; cải cách hành chính.

- Huy động sự vào cuộc đồng bộ của cả hệ thống chính trị các cấp, phát huy cao quyết tâm chính trị, trách nhiệm gương mẫu, chỉ đạo sâu sát, quyết liệt của người đứng đầu các sở, ban, ngành, địa phương, tổ chức chính trị - xã hội; tham gia tích cực của tổ chức, doanh nghiệp và người dân để thực hiện hiệu quả Kế hoạch trên địa bàn tỉnh theo chỉ đạo của Chính phủ.

2. Yêu cầu

- Bám sát chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới, sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; cải cách hành chính; xây dựng Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số; phát triển công dân số; phát huy các kết quả của Đề án 06 và thực tiễn triển khai ứng dụng định danh quốc gia VNeID (*sau đây gọi tắt là VNeID*) thời gian qua làm định hướng xuyên suốt trong việc phát triển và khai thác VNeID giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Phát triển VNeID thành siêu ứng dụng, đóng vai trò trung tâm trong hệ sinh thái số quốc gia, có hiệu năng xử lý lớn, khả năng mở rộng linh hoạt nhờ ứng dụng các giải pháp kỹ thuật, công nghệ tiên tiến, hiện đại, phù hợp với xu thế; cung cấp cả mô hình tập trung cho các ứng dụng cơ bản, ứng dụng lõi; mô hình phân tán cho các ứng dụng thành phần, có thể kết hợp công - tư; ưu tiên các ứng dụng thiết yếu. Bảo đảm dễ sử dụng, thuận tiện, an toàn, tiết kiệm thời gian và chi phí.

- Tiềm ích, dịch vụ số trên VNeID được phát triển, mở rộng bảo đảm đồng bộ, có lộ trình, phù hợp với thực tiễn, gắn kết chặt chẽ giữa hoàn thiện thể chế, phát triển hệ tầng số, nền tảng công nghệ, dữ liệu, bảo đảm nguồn lực và nâng cao năng lực tổ chức thực hiện.

- Bảo đảm an toàn thông tin, bảo vệ dữ liệu cá nhân trong suốt quá trình xây dựng, phát triển và khai thác VNeID; tuân thủ nghiêm các quy định của pháp luật, đáp ứng yêu cầu về bảo mật, an toàn hệ thống thông tin quan trọng quốc gia.

II. MỤC TIÊU, ĐỊNH HƯỚNG

1. Mục tiêu tổng quát

Phát triển ứng dụng định danh quốc gia VNeID giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trở thành nền tảng số quốc gia, an toàn, hiện đại, có khả năng mở rộng cao, phục vụ hiệu quả người dân, doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức trong thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến, giao dịch điện tử và khai thác các tiện ích số. Đồng thời là nền tảng số tin cậy để kết nối, chia sẻ, xác thực thông tin giữa các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, hệ thống thông tin của bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương, tổ chức, doanh nghiệp, góp phần thúc đẩy chuyển đổi số quốc gia, phát triển Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Đến năm 2028

- Các cơ quan, đơn vị theo chức năng, nhiệm vụ phối hợp hoàn thành việc đồng bộ khung thể chế, cơ chế, chính sách nhằm tạo cơ sở pháp lý đầy đủ, thống nhất, ổn định cho việc phát triển, vận hành, khai thác và mở rộng VNeID.

- Phối hợp hoàn thành triển khai 100% hạ tầng kỹ thuật, công nghệ phần mềm phục vụ phát triển VNeID để điều chỉnh kiến trúc, nâng cấp tổng thể VNeID.

- Phối hợp hoàn thành phát triển VNeID thành siêu ứng dụng; ưu tiên phát triển, hoàn thiện các ứng dụng lõi, ứng dụng cơ bản.

- Từng ngành theo chức năng, nhiệm vụ hoạch định kế hoạch phát triển hệ sinh thái số trên VNeID giai đoạn 2026 - 2030. Theo đó, đến hết năm 2028, phần đầu mở rộng đạt 50% tiện ích số thiết yếu trên VNeID phục vụ hiệu quả nhu cầu giao dịch số của người dân, doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức.

- Cấp 100% tài khoản định danh điện tử cho cá nhân (*người Việt Nam; người nước ngoài*), cơ quan, tổ chức đủ điều kiện và có nhu cầu.

- Đảm bảo 100% đối tượng được tiếp nhận các khoản hỗ trợ, hưu trí, chi trả an sinh xã hội được tích hợp thông tin tài khoản thanh toán, ví điện tử trên VNeID.

- Tích hợp 100% giấy tờ công dân, tổ chức theo quy định của pháp luật về định danh và xác thực điện tử.

- 100% thuê bao di động được đăng ký, xác thực thông tin trên VNeID.

- Bước đầu tích hợp trí tuệ nhân tạo giúp nâng cao hiệu quả sử dụng và trải nghiệm số cho người dùng.

- 80% công dân có đủ điều kiện được cấp chứng thư chữ ký số để sử dụng trong các dịch vụ công trực tuyến. Đồng thời phát triển mở rộng các dịch vụ tin cậy trên VNeID, tích hợp với VNeID để phục vụ các giao dịch dân sự của người dân, doanh nghiệp.

- Phối hợp trong việc phát triển các lớp dữ liệu và dữ liệu phục vụ định danh, xác thực điện tử theo hướng đầy đủ, chính xác, đồng bộ, tin cậy, được cập

nhật thường xuyên và có khả năng khai thác, đối soát, chia sẻ an toàn, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu phát triển hệ thống VNeID.

- Việc xây dựng Kế hoạch phát triển hệ sinh thái số trên VNeID của các sở, ban, ngành được thực hiện trên cơ sở định hướng, hướng dẫn và kế hoạch triển khai của bộ, ngành chủ quản.

b) Đến năm 2030

- Hoàn thành 100% phát triển hệ sinh thái số trên VNeID trên cơ sở hoạch định giai đoạn đến năm 2030. Trong đó, bao gồm các tiện ích số phục vụ doanh nghiệp, hộ kinh doanh và hoạt động sản xuất, kinh doanh và các dịch vụ, tiện ích số của các cơ quan, đơn vị, địa phương, tổ chức, doanh nghiệp tích hợp lên VNeID.

- 100% công dân có tài khoản VNeID mức độ 2, được tích hợp thông tin tài khoản thanh toán, ví điện tử trên VNeID khi có nhu cầu.

- 100% công dân có đủ điều kiện được cấp chứng thư chữ ký số để sử dụng trong các dịch vụ công trực tuyến. Đồng thời hoàn thiện các dịch vụ tin cậy trên VNeID, tích hợp với VNeID để phục vụ các giao dịch dân sự của người dân, doanh nghiệp.

- 70% tiện ích, dịch vụ được tích hợp trí tuệ nhân tạo nhằm cá nhân hóa và nâng cao trải nghiệm người dùng.

- 70% người dùng được trải nghiệm dịch vụ thanh toán không sử dụng tiền mặt, thanh toán hóa đơn thiết yếu trên VNeID.

- 70% người dùng thường xuyên truy cập, sử dụng dịch vụ, tiện ích trong hệ sinh thái VNeID.

c) Đến năm 2045

- Phối hợp tiếp tục mở rộng hệ sinh thái tiện ích số trên VNeID, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật, công nghệ để bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định, an toàn, thông suốt.

- 100% tiện ích, dịch vụ được tích hợp trí tuệ nhân tạo nhằm mang đến những trải nghiệm tốt nhất cho người dùng bao gồm các kỹ năng số khác nhau.

- 100% người dùng được trải nghiệm dịch vụ thanh toán không sử dụng tiền mặt, thanh toán hóa đơn thiết yếu trên VNeID.

- 90% người dùng thường xuyên truy cập, sử dụng dịch vụ, tiện ích trong hệ sinh thái VNeID.

III. PHẠM VI ÁP DỤNG VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. Phạm vi: Kế hoạch được triển khai trên địa bàn tỉnh.

2. Thời gian: thực hiện từ năm 2026 đến năm 2045, chia làm 03 giai đoạn:

a) Giai đoạn 1 (2026 - 2028)

Phối hợp hoàn thiện khung thể chế, cơ sở pháp lý; tái kiến trúc toàn diện VNeID, phát triển các dịch vụ, tiện ích lõi, cơ bản, bước đầu hình thành hệ sinh thái số trên VNeID.

b) Giai đoạn 2 (2029 - 2030)

Phối hợp trong việc hoàn thiện hệ sinh thái số trên VNeID; bảo đảm hạ tầng kỹ thuật để áp dụng những công nghệ mới, tiên tiến, phù hợp (*trí tuệ nhân tạo, chuỗi khối,...*) nhằm mang đến những trải nghiệm tốt nhất cho người dùng.

c) Giai đoạn 3 (2031 - 2045)

Phối hợp nghiên cứu, đề xuất nâng cấp hệ thống toàn diện về năng lực hạ tầng kỹ thuật, nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu. Mở rộng hệ sinh thái số theo hướng đa dạng về dịch vụ, tiện ích, tối đa hóa trải nghiệm cho người dùng.

IV. CHỨC NĂNG, YÊU CẦU**1. Chức năng**

Phối hợp phát triển VNeID thành Nền tảng số quốc gia với 05 chức năng chính: ⁽¹⁾ Lưu trữ dữ liệu số của công dân; ⁽²⁾ Định danh xác thực điện tử; ⁽³⁾ Thực hiện dịch vụ công trực tuyến và giải quyết thủ tục hành chính; ⁽⁴⁾ Ví điện tử, kênh thanh toán, chi trả an sinh xã hội; ⁽⁵⁾ Là kênh giao tiếp chính thức, bảo đảm an toàn, bảo mật, hiệu quả giữa người dân với Nhà nước, người dân với doanh nghiệp và người dân với người dân.

2. Yêu cầu về kiến trúc và kỹ thuật**a) Lớp Hạ tầng số và an ninh mạng**

- Phối hợp nghiên cứu, đề xuất nâng cấp trên hạ tầng kỹ thuật của Trung tâm dữ liệu quốc gia về dân cư và các hạ tầng kỹ thuật khác của Bộ Công an xây dựng và quản lý đáp ứng yêu cầu về phạm vi, quy mô, đáp ứng năng lực xử lý trên địa bàn tỉnh.

- Nghiên cứu, triển khai các giải pháp, dịch vụ bảo đảm yêu cầu về an ninh, an toàn, bảo mật hạ tầng mạng; kết nối với hạ tầng mạng nội ngành của Bộ Công an, hạ tầng mạng truyền số liệu chuyên dùng, hạ tầng mạng Internet; hạ tầng mạng tích hợp, chia sẻ dữ liệu với các hệ thống của doanh nghiệp và các hạ tầng mạng khác bảo đảm điều kiện kết nối theo quy định.

- Bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu cá nhân là nhiệm vụ trọng tâm, xuyên suốt trong toàn bộ quá trình thiết kế, xây dựng, phát triển và vận hành, khai thác VNeID; được thiết kế và triển khai đồng bộ trên toàn bộ vòng đời hệ thống, ứng dụng và dữ liệu; tuân thủ và đáp ứng đầy đủ các quy định, quy chuẩn, tiêu chuẩn về an ninh, an toàn thông tin, như: Luật An ninh mạng 2025; Luật Dữ liệu 2024; Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân 2025; TCVN 11930:2017; TCVN 14423:2025.

b) Lớp Dữ liệu và nền tảng kết nối, chia sẻ dữ liệu

- Phối hợp, nghiên cứu tạo lập, cập nhật dữ liệu từ các nguồn: ⁽¹⁾ Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, Cơ sở dữ liệu căn cước, dữ liệu về định danh và xác thực điện tử; ⁽²⁾ Cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành của các bộ, ngành, địa phương; ⁽³⁾ Dữ liệu của các cơ quan, tổ chức, cá nhân; ⁽⁴⁾ Dữ liệu giao dịch của chủ thể danh tính điện tử và các nguồn dữ liệu hợp pháp khác.

- Nghiên cứu thực hiện theo hướng dẫn của Trung ương trong việc phân loại, phân luồng, phân cấp, phân quyền, áp dụng các công nghệ tiên tiến, hiện đại để lưu trữ, xử lý, phân tích, khai thác, đồng bộ, chia sẻ bảo đảm năng lực xử lý, an toàn thông tin theo quy định và phục vụ chỉ đạo, điều hành tại địa bàn, đơn vị. Việc khai thác, sử dụng dữ liệu phải có sự đồng ý của chủ thể dữ liệu, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Quá trình thực hiện nhiệm vụ chuyên môn: Phối hợp kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa VNeID với các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành thông qua các nền tảng: ⁽¹⁾ Nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu (National Data Orchestration Platform - NDOP); ⁽²⁾ Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu Quốc gia (National Data Exchange Platform - NDXP); ⁽³⁾ Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu Bộ Công an (Local Government Service Platform - LGSP); ⁽⁴⁾ Nền tảng định danh và xác thực điện tử và các nền tảng khác theo quy định của pháp luật.

c) Lớp Ứng dụng và nghiệp vụ: phối hợp nghiên cứu, phát triển VNeID thành siêu ứng dụng bảo đảm khả năng xây dựng một hệ thống có kiến trúc mở rộng linh hoạt, bao gồm công cụ và nền tảng hỗ trợ các đối tác bên thứ ba xây dựng các ứng dụng nhỏ (Mini App) vừa bảo đảm tách biệt về vận hành, vừa bảo đảm khả năng tích hợp và tái sử dụng các dịch vụ cốt lõi của siêu ứng dụng, cụ thể gồm các lớp: ⁽¹⁾ Các mô-đun lõi (core) cung cấp những chức năng thiết yếu; ⁽²⁾ Các Mini App cơ bản, được cơ quan chủ quản xây dựng cùng VNeID để cung cấp đầy đủ hơn các dịch vụ, ứng dụng cho cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp khai thác trực tiếp và phát triển các tiện ích khác; ⁽³⁾ Các Mini App tiện ích, được xây dựng để cung cấp thêm nhiều tiện ích, dịch vụ đa dạng theo nhiều lĩnh vực như phục vụ Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số.

d) Lớp Kênh tương tác và đo lường hiệu quả

- Phối hợp trong việc hoàn thiện việc tạo lập kênh giao tiếp chính thức, bảo đảm an toàn, bảo mật, hiệu quả giữa người dân với Nhà nước, người dân với doanh nghiệp và người dân với người dân.

- Các sở, ngành, cơ quan, đơn vị, tổ chức chính trị xã hội được cấp tài khoản riêng, phân quyền theo quy định, cùng với các công cụ hỗ trợ trao đổi tin nhắn bằng văn bản (chat), hình ảnh, âm thanh, video.

- Kênh trao đổi, tương tác giữa người dân với chính quyền (*cơ quan nhà nước*) góp phần bảo đảm việc tiếp nhận, xử lý (giải quyết), trả lời (phản hồi) các vấn đề, khó khăn, vướng mắc, kiến nghị... của người dân một cách nhanh chóng, kịp thời, chính xác, không bị giới hạn bởi khoảng cách địa lý và không giới hạn về thời gian.

- Trong quá trình tái kiến trúc, chú trọng áp dụng những công nghệ mới, tiên tiến, phù hợp như trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data), chuỗi khối (Blockchain)... ở tất cả các lớp.

V. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP

1. Về hoàn thiện thể chế, cơ chế, chính sách

a) Phối hợp nghiên cứu, tham gia ý kiến sửa đổi các văn bản quy phạm pháp luật, các văn bản hướng dẫn triển khai có liên quan, đề xuất sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện các quy định về định danh và xác thực điện tử, giao dịch điện tử, tích hợp tiện ích số, thanh toán không dùng tiền mặt, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân và các quy định pháp luật chuyên ngành có liên quan đến việc khai thác, sử dụng VNeID.

b) Phối hợp nghiên cứu, tham gia ý kiến xây dựng, chuẩn hóa các quy trình vận hành, quy chế phối hợp và cơ chế giám sát tổng thể đối với việc khai thác, sử dụng VNeID trong cơ quan nhà nước, tổ chức, doanh nghiệp.

- Cơ quan chủ trì: Công an tỉnh.

ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan và UBND cấp xã. - Cơ quan phối hợp: Sở Tư pháp, Sở Khoa học và Công nghệ, các sở, ban,

- Thời gian thực hiện: 2026 - 2027.

2. Điều chỉnh kiến trúc, nâng cấp tổng thể VNeID đáp ứng yêu cầu được nêu tại Mục IV của Kế hoạch này

- Nội dung: Phối hợp nghiên cứu, tham gia ý kiến đề nghị bổ sung, chỉnh sửa phù hợp với từng lĩnh vực chuyên môn.

- Cơ quan chủ trì: Công an tỉnh.

- Cơ quan phối hợp: Sở Tư pháp, Sở Khoa học và Công nghệ, các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan và UBND cấp xã.

- Thời gian thực hiện: 2026 - 2030.

3. Phát triển, mở rộng hệ sinh thái tiện ích số trên VNeID

a) Phối hợp thực hiện kết nối và tích hợp liền mạch các dịch vụ công, tài chính, thanh toán và đời sống vào một nền tảng duy nhất (*ứng dụng VNeID*). Mở rộng hệ sinh thái tiện ích số trên VNeID theo hướng thiết thực, thuận tiện, lấy người dùng làm trung tâm; bảo đảm đáp ứng hiệu quả nhu cầu giao dịch số của người dân, doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức.

b) Khuyến khích, tạo điều kiện để các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị, địa phương, tổ chức, doanh nghiệp tham gia phát triển, cung cấp, tích hợp các dịch vụ, tiện ích số trên VNeID theo hướng đa dạng hóa nguồn lực, kết hợp hiệu quả đầu tư công với các hình thức hợp tác công - tư và các nguồn lực hợp pháp khác; bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật, yêu cầu quản lý nhà nước, an ninh, an toàn thông tin và bảo vệ dữ liệu cá nhân.

- Cơ quan chủ trì: Công an tỉnh.

- Cơ quan phối hợp: Sở Tư pháp, Sở Khoa học và Công nghệ, các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan và UBND cấp xã.

- Thời gian thực hiện: Giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

4. Triển khai nâng cấp và mở rộng hạ tầng kỹ thuật, công nghệ bảo đảm nhu

cầu phát triển

a) Phối hợp, nghiên cứu rà soát, đánh giá hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, công nghệ của hệ thống VNeID và các hệ thống liên quan phục vụ việc triển khai nâng cấp và mở rộng theo hướng hiện đại, đồng bộ, an toàn, ổn định, có khả năng mở rộng linh hoạt, đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh về số lượng người dùng, số lượng giao dịch, số lượng tiện ích thành phần, đặc biệt là phạm vi tích hợp và nhu cầu khai thác ngày càng lớn của VNeID trong giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

b) Nâng cấp, mở rộng hạ tầng kỹ thuật, công nghệ

- Phối hợp nghiên cứu, đề xuất nâng cấp, mở rộng năng lực hệ thống hạ tầng vô trạm và năng lực tính toán theo hướng tăng mạnh khả năng xử lý đồng thời, tăng hiệu năng xử lý (*bao gồm cả năng lực xử lý trung tâm, năng lực xử lý phân tán, năng lực xử lý cho các dịch vụ lõi và năng lực xử lý cho các dịch vụ tích hợp*).

- Phối hợp nghiên cứu thực hiện việc định kỳ kiểm tra, diễn tập, thử nghiệm các phương án chuyển đổi sang hệ thống dự phòng, khôi phục dịch vụ và phục hồi dữ liệu theo chỉ đạo của cấp trên.

- Phối hợp tổ chức kiểm tra, đánh giá việc chấp hành các quy định về bảo đảm an ninh mạng, an toàn thông tin đối với các cơ quan nhà nước, doanh nghiệp và tổ chức đang quản lý, vận hành các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu có kết nối, khai thác, sử dụng dữ liệu dân cư, tài khoản định danh điện tử và dịch vụ xác thực điện tử. Nội dung kiểm tra tập trung vào công tác quản lý, bảo vệ dữ liệu; phân quyền truy cập, khai thác thông tin; việc thực hiện các biện pháp kỹ thuật bảo đảm an ninh mạng; công tác phòng ngừa, phát hiện, xử lý sự cố mất an toàn thông tin; việc tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân, dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử.

- Cơ quan thực hiện: Công an tỉnh.

- Thời gian thực hiện: 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

5. Bảo đảm an ninh, an toàn tổng thể

a) Phối hợp nghiên cứu, rà soát, đánh giá hiện trạng an ninh, an toàn đối với VNeID và các hệ thống liên quan; hoàn thiện mô hình, nguyên tắc, kiến trúc bảo đảm an ninh, an toàn tổng thể.

b) Phối hợp thực hiện triển khai các biện pháp an ninh, bảo mật toàn diện, đa lớp; các cơ chế bảo vệ dữ liệu trong toàn bộ quá trình kết nối, thu thập, truyền, lưu trữ, xử lý, chia sẻ, khai thác, sao lưu và phục hồi dữ liệu; bổ sung, nâng cấp và hoàn thiện các hệ thống giám sát an ninh mạng, giám sát truy cập, giám sát hành vi, giám sát giao dịch và các cơ chế cảnh báo sớm đối với hệ thống VNeID và các thành phần liên quan.

c) Thường xuyên cập nhật hoàn thiện đầy đủ các phương án, kịch bản, quy trình ứng cứu sự cố và kiểm thử an ninh, an toàn đối với hệ thống VNeID; nâng cao năng lực tổ chức, nhân lực, tăng cường cơ chế phối hợp trong triển khai kết nối,

khai thác...

d) Tăng cường tuyên truyền, phổ biến nhận thức an toàn số cho người dùng, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp tham gia.

đ) Phối hợp nghiên cứu thực hiện: Bổ sung, tăng cường các lớp an ninh vật lý theo phương án nhiều lớp bảo đảm an ninh hành lang và lối tiếp cận phòng máy chủ, an ninh kiểm tra người và chống bám đuôi, an ninh cửa phòng máy chủ, an ninh bên trong phòng máy chủ.

- Cơ quan chủ trì: Công an tỉnh.

- Cơ quan phối hợp: Sở Tư pháp, Sở Khoa học và Công nghệ, các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan và UBND cấp xã.

- Thời gian thực hiện: Thường xuyên.

6. Bảo đảm nhân lực và hỗ trợ người dùng

a) Hoàn thiện mô hình quản trị, điều hành, vận hành kỹ thuật và khai thác hệ thống VNeID từ cấp tỉnh đến cấp xã; cá nhân, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp theo hướng rõ trách nhiệm, rõ thẩm quyền, rõ đầu mối, rõ cơ chế phối hợp. Bổ sung đầy đủ nhân lực chuyên trách và kiêm nhiệm có trình độ, năng lực phù hợp để triển khai, vận hành và khai thác hiệu quả hệ thống VNeID tại các đơn vị, địa phương.

b) Rà soát, lập danh sách cán bộ tham gia các lớp đào tạo, tập huấn cho cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng trực tiếp quản trị, vận hành, khai thác hệ thống; bồi dưỡng kiến thức pháp lý, nghiệp vụ, kỹ năng sử dụng, an toàn thông tin, bảo vệ dữ liệu cá nhân, kỹ năng hỗ trợ người dân, doanh nghiệp trong quá trình sử dụng.

c) Phát huy vai trò của Tổ công nghệ số cộng đồng, có cơ chế hỗ trợ kỹ thuật, hỗ trợ nghiệp vụ, hỗ trợ người dân, doanh nghiệp trong quá trình tích hợp, khai thác sử dụng VNeID; chú trọng nhóm yếu thế, người dân ở vùng sâu, vùng xa, người hạn chế kỹ năng số.

d) Đẩy mạnh công tác truyền thông, tuyên truyền thường xuyên, liên tục, đa dạng về hình thức, phù hợp với từng nhóm đối tượng nhằm nâng cao khả năng khai thác, nhận thức của người dân, doanh nghiệp, cơ quan tổ chức; phát huy vai trò của lực lượng tại cơ sở, đặc biệt là đội ngũ cán bộ cơ sở trong việc tuyên truyền, hướng dẫn, giải đáp vướng mắc.

đ) Huy động các doanh nghiệp công nghệ và các cơ sở giáo dục liên quan đồng hành cùng Công an tỉnh, Công an cấp xã trong nghiên cứu, thử nghiệm và triển khai đổi mới mô hình phục vụ và hoạt động cung ứng dịch vụ, tiện ích của VNeID.

- Cơ quan chủ trì: Công an tỉnh.

- Cơ quan phối hợp: Sở Nội vụ, Sở Tư pháp, Sở Khoa học và Công nghệ, các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan và UBND cấp xã.

- Thời gian thực hiện: Thường xuyên.

7. Sơ kết, tổng kết, kiểm tra, đánh giá

Tổ chức khảo sát, kiểm tra, đánh giá định kỳ tình hình, kết quả thực hiện bằng hình thức phù hợp, bảo đảm thực chất, hiệu quả. Thực hiện sơ kết, tổng kết để rút kinh nghiệm; kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc; điều chỉnh nội dung chưa phù hợp. Chú trọng công tác hướng dẫn, đôn đốc thực hiện; khen thưởng, động viên kịp thời các tổ chức, cá nhân có thành tích, đóng góp tích cực.

- Cơ quan chủ trì: Công an tỉnh.

- Cơ quan phối hợp: Sở Tư pháp, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Nội vụ, các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan và UBND cấp xã.

- Thời gian thực hiện: Thường xuyên và theo các giai đoạn triển khai Đề án.

VI. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Kinh phí thực hiện Kế hoạch do ngân sách nhà nước bảo đảm theo phân cấp ngân sách hiện hành và các nguồn kinh phí hợp pháp khác. Hàng năm, căn cứ nhiệm vụ được giao các sở, ngành, địa phương có liên quan lập dự toán kinh phí thực hiện gửi Sở Tài chính thẩm định, trình cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành.

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Công an tỉnh

a) Công an tỉnh là cơ quan thường trực, có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện; định kỳ hằng quý tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

b) Tham mưu chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các văn bản chỉ đạo của Trung ương về quy chuẩn kỹ thuật; quy định, hướng dẫn về yêu cầu kỹ thuật, nghiệp vụ phục vụ việc quản lý, vận hành VNeID và hoạt động kết nối, tích hợp giữa các hệ thống thông tin với VNeID. Hướng dẫn, đôn đốc các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị, địa phương thực hiện nhiệm vụ được phân công trong Kế hoạch; kịp thời báo cáo, đề xuất Chủ tịch UBND tỉnh xem xét trách nhiệm của các cơ quan đơn vị liên quan trong thực hiện Kế hoạch khi cần thiết; tổ chức sơ kết, đánh giá, rút kinh nghiệm và báo cáo theo quy định theo chỉ đạo của Trung ương.

c) Phối hợp với Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, các cơ quan truyền thông, báo chí, tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền để người dân hiểu được lợi ích của chuyển đổi số và các tiện ích của ứng dụng VNeID trong giải quyết thủ tục hành chính, dịch vụ hành chính công và các giao dịch khác trên môi trường điện tử. Tăng cường công tác thu nhận hồ sơ cấp tài khoản định danh điện tử, hướng dẫn người dân kích hoạt tài khoản định danh điện tử; tổ chức thực hiện các hoạt động tích hợp, cung cấp, khai thác và vận hành dịch vụ, tiện ích số trên VNeID; phối hợp, nghiên cứu, đề xuất bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định, thông suốt, an toàn, an ninh mạng, đáp ứng yêu cầu kết nối, chia sẻ dữ liệu và phát triển hệ sinh thái tiện ích số theo mục tiêu của Kế hoạch.

d) Chỉ đạo Công an cấp xã tăng cường tối đa lực lượng, thời gian thu nhận hồ sơ cấp tài khoản định danh điện tử; tuyên truyền hướng dẫn người dân kích hoạt, tích hợp giấy tờ trên ứng dụng VNeID, sử dụng ứng dụng VNeID để

thực hiện các giao dịch hành chính, dân sự hằng ngày.

2. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Phối hợp với Công an tỉnh trong việc nghiên cứu hướng dẫn, thúc đẩy áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn, giải pháp công nghệ, hạ tầng số, an toàn công nghệ và các yêu cầu kỹ thuật liên quan đến phát triển, nâng cấp, tích hợp, mở rộng hệ thống VNeID.

b) Chủ trì xây dựng, hoàn thiện nền tảng chia sẻ dữ liệu dùng chung của tỉnh; bảo đảm các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành của tỉnh sẵn sàng kết nối, khai thác dữ liệu từ VNeID và Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

3. Sở Tài chính

a) Tham mưu kinh phí thực hiện Kế hoạch theo phân cấp và phù hợp với khả năng của ngân sách địa phương.

b) Thực hiện các nhiệm vụ theo phạm vi, chức năng phục vụ Cơ sở dữ liệu quốc gia về Tài chính (*ngân sách, thuế, hải quan, tài sản công...*) và các cơ sở dữ liệu chuyên ngành tài chính, đảm bảo kết nối, chia sẻ dữ liệu với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư phục vụ quản lý và cung cấp dịch vụ công trong lĩnh vực tài chính.

4. Sở Tư pháp

a) Đôn đốc, hướng dẫn các cơ quan thực hiện rà soát các văn bản quy phạm pháp luật, kịp thời tham mưu sửa đổi, bổ sung hoặc bãi bỏ các quy định không còn phù hợp; ban hành mới, thay thế, tạm ngưng hiệu lực toàn bộ hoặc một phần văn bản, tạo hành lang pháp lý đồng bộ cho việc sử dụng ứng dụng VNeID trong giao dịch hành chính, dân sự tại địa phương.

b) Phối hợp với Công an tỉnh và các cơ quan, đơn vị liên quan rà soát, tham gia ý kiến, thẩm định các văn bản quy phạm pháp luật của HĐND tỉnh, UBND tỉnh có liên quan đến việc sử dụng VNeID theo quy định của pháp luật.

5. Sở Nội vụ

Tham mưu, thực hiện công tác thi đua, khen thưởng; kịp thời biểu dương, khen thưởng tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong triển khai Kế hoạch thực hiện Đề án “Phát triển ứng dụng định danh quốc gia VNeID giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045” trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật về thi đua, khen thưởng.

6. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Phối hợp Công an tỉnh cung cấp nội dung, tài liệu tuyên truyền về ý nghĩa, tầm quan trọng của ứng dụng định danh điện tử (VNeID) trên hệ thống thông tin cơ sở; tuyên truyền để người dân nâng cao cảnh giác trước các thủ đoạn lừa đảo giả danh cán bộ hướng dẫn kích hoạt tài khoản để chiếm đoạt tài khoản.

7. Báo và phát thanh, truyền hình Sơn La

Phối hợp với Công an tỉnh xây dựng chuyên mục, tin, bài, tài liệu tuyên truyền

theo hướng dễ hiểu, dễ tiếp cận; phát sóng thường xuyên trên các loại hình báo chí, nền tảng số của Báo và Phát thanh, truyền hình. Chú trọng tuyên truyền tới người dân ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, trình độ dân trí không đồng đều để người dân hiểu ý nghĩa, tầm quan trọng của ứng dụng định danh điện tử (VNeID). Đồng thời tuyên truyền để người dân nâng cao cảnh giác trước các thủ đoạn lừa đảo giả danh cán bộ hướng dẫn kích hoạt tài khoản để chiếm đoạt tài khoản.”

8. Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường

a) Thủ trưởng các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị trực tiếp chỉ đạo triển khai thực hiện các nhiệm vụ được giao tại Kế hoạch; chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh về kết quả thực hiện.

b) Chủ động rà soát các cơ chế, chính sách, quy trình nghiệp vụ thuộc lĩnh vực quản lý; kịp thời tham mưu sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các quy định nhằm tạo điều kiện cho việc sử dụng VNeID thay thế giấy tờ truyền thống, thúc đẩy cung cấp dịch vụ công trực tuyến và giao dịch số.

c) Phối hợp với Công an tỉnh thực hiện các nội dung có liên quan của Kế hoạch thuộc phạm vi quản lý.

d) Chủ động rà soát các dịch vụ công, dịch vụ xã hội, tiện ích thuộc phạm vi quản lý để tích hợp lên ứng dụng VNeID; ưu tiên các lĩnh vực y tế, giáo dục, an sinh xã hội, giao thông, du lịch, thanh toán điện tử và các dịch vụ thiết yếu phục vụ người dân, doanh nghiệp.

đ) Chủ động lồng ghép nguồn lực từ các chương trình, đề án, dự án chuyển đổi số, cải cách hành chính và Đề án 06; ưu tiên bố trí kinh phí cho các nhiệm vụ trọng tâm, tránh đầu tư trùng lặp, dàn trải.

e) Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hằng quý; chủ động tự kiểm tra, đánh giá kết quả triển khai; kịp thời báo cáo các khó khăn, vướng mắc phát sinh để xử lý, không để ảnh hưởng đến tiến độ chung của tỉnh./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1961/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 04 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2026

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 169/NQ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ về mục tiêu tăng trưởng của các địa phương năm 2026 và giai đoạn 2026 - 2030 để thực hiện Kết luận số 18-KL/TW của Trung ương, Nghị quyết số 25/2026/QH16 của Quốc hội và Nghị quyết số 109/NQ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 592/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của HĐND tỉnh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026; Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 21 tháng 7 năm 2026 của HĐND tỉnh về điều chỉnh, bổ sung mục tiêu tăng trưởng năm 2026 và giai đoạn 2026 - 2030 thực hiện Nghị quyết số 169/NQ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 780/TTr-STC ngày 30 tháng 7 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh **05** chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2026 (*Chi tiết tại Phụ lục số 01 kèm theo*).

Điều 2. Giao bổ sung **23** chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu năm 2026 theo Nghị quyết số 169/NQ-CP ngày 27 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ (*Chi tiết tại Phụ lục số 02 kèm theo*).

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường và các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao tổ chức triển khai thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026 đã được điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định này; chủ động xây dựng kế hoạch, giải pháp cụ thể để tổ chức thực hiện, bảo đảm hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu được giao.

2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc triển khai thực hiện Quyết định này; định kỳ hoặc đột xuất tổng hợp tình hình, kết quả thực hiện, báo cáo UBND tỉnh; kịp thời tham mưu các giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện.

3. Các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm cập nhật các chỉ tiêu được điều chỉnh vào kế hoạch, chương trình công tác của ngành, địa phương; tổ chức theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện và báo cáo theo quy định.

4. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc vượt thẩm quyền, các cơ quan, đơn vị kịp thời báo cáo UBND tỉnh (*qua Sở Tài chính*) để tổng hợp, tham mưu xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật.

5. Quyết định này là một bộ phận không tách rời của Quyết định số 3194/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh. Các nội dung khác không điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định này thực hiện theo Quyết định số 3194/QĐ-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh về việc giao kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2026.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đình Việt

Phụ lục số 01
ĐIỀU CHỈNH CHỈ TIÊU KINH TẾ -XÃ HỘI NĂM 2026
(Kèm theo Quyết định số 1961/QĐ-UBND ngày 04/8/2026 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Chỉ tiêu đã giao tại Quyết định số 3194/QĐ-UBND ngày 10/12/2025	Chỉ tiêu điều chỉnh
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ	02 chỉ tiêu		
1	Tỷ lệ đô thị hóa đến	%	21,5	26,13
2	Số doanh nghiệp đang hoạt động	Nghìn Doanh nghiệp	4,27	4,97
II	CHỈ TIÊU VĂN HÓA, XÃ HỘI	03 chỉ tiêu		
1	Tỷ lệ hộ nghèo	%	6,39	7,87
2	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	%	>96,2	100,0
3	Tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã	6	0

Phụ lục số 02**GIAO BỔ SUNG CHỈ TIÊU KINH TẾ -XÃ HỘI NĂM 2026***(Kèm theo Quyết định số 1961/QĐ-UBND ngày 04/8/2026 của UBND tỉnh)*

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2026
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ	13 chỉ tiêu	
1	Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	%	4,5
2	Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP đến năm 2030	%	3,01
3	Giá trị tăng thêm ngành chế biến, chế tạo bình quân đầu người	USD	77,4
4	Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	%	14,28
5	Tăng trưởng giá trị kim ngạch xuất khẩu	%	14,03
6	Tăng trưởng giá trị kim ngạch nhập khẩu	%	5,7
7	Tăng trưởng bình quân ngành công nghiệp văn hóa	%	10
8	Số lượng khách quốc tế do các cơ sở lưu trú phục vụ	Triệu lượt	0,045
9	Tỷ lệ tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội/GRDP bình quân/ năm	%	28,6
10	Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân/ năm	%	14,55
11	Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP đến năm 2030	%	12,6
12	Tỷ trọng DN có hoạt động đổi mới sáng tạo/ tổng số DN trên địa bàn năm 2030	%	16,5
13	Tăng trưởng điện thương phẩm bình quân	%	8,89
II	CHỈ TIÊU VĂN HÓA, XÃ HỘI	6 chỉ tiêu	
14	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Tuổi	73,8
15	Tỷ lệ lao động có kỹ năng CNTT đến 2030	%	28
16	Tỷ trọng quy mô đào tạo các ngành STEM	%	28
17	Tỷ lệ đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho lực lượng lao động đến năm 2030	%	32
18	Tỷ lệ người dân được hưởng chính sách khám sức khỏe hằng năm	%	98,6
19	Chỉ số phát triển con người (HDI)		0,68
III	CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG, THÍCH ỨNG BĐKH	04 chỉ tiêu	
20	Tỷ lệ KCN, KCX có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100
21	Tỷ lệ xử lý và tái sử dụng nước thải ra môi trường lưu vực các sông (%)	%	31
22	Tỷ lệ cơ sở SXKD đạt quy chuẩn về môi trường	%	100
23	Tỷ lệ DN công nghiệp áp dụng giải pháp tiết kiệm năng lượng tiết	%	10

	kiệm, hiệu quả đến năm 2030		
--	-----------------------------	--	--

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1963/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 04 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Danh mục Quyết định của UBND tỉnh,
Danh mục Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh quy định
chi tiết, quy định các nội dung được giao (đợt 6 năm 2026)**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 26/2025/TT-BTP ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Bộ Tư pháp hướng dẫn xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 178/TTr-STP ngày 28 tháng 7 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Danh mục Quyết định của UBND tỉnh, Danh mục Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh quy định chi tiết và quy định các nội dung được giao tại Luật Xây dựng số 135/2025/QH15, các Nghị định của Chính phủ (có danh mục kèm theo).

Điều 2. Cơ quan được phân công chủ trì soạn thảo văn bản có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan nghiên cứu xây dựng dự thảo Quyết định của UBND tỉnh, Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh quy định chi tiết và quy

định các nội dung được giao, bảo đảm chất lượng, tiến độ soạn thảo, thời hạn trình văn bản theo Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tư pháp, Nội vụ, Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các Sở, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đặng Ngọc Hậu

Danh mục
QUYẾT ĐỊNH CỦA UBND TỈNH QUY ĐỊNH CHI TIẾT VÀ QUY ĐỊNH CÁC NỘI DUNG
ĐƯỢC GIAO TẠI LUẬT XÂY DỰNG SỐ 135/2025/QH15, CÁC NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số 1963/QĐ-UBND ngày 04/12/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Sơn La)

STT	Tên văn bản giao quy định	Hiệu lực của văn bản giao quy định	Điều, khoản, điểm (nội dung giao quy định)	Tên văn bản quy định chi tiết hoặc nội dung quy định	Cơ quan trình	Cơ quan phối hợp	Thời hạn trình	Ghi chú
1	Luật Xây dựng số 135/2025/QH15	01/7/2026	Điểm b khoản 1 Điều 72	UBND cấp tỉnh hoặc UBND cấp xã theo phân cấp chấp thuận về địa điểm, quy mô và thời gian tồn tại của công trình sử dụng cho việc tổ chức các sự kiện	Sở Xây dựng	Các sở, ngành, UBND các xã, phường	Quý III năm 2026	Quy định nội dung được giao
2	Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp	18/7/2024	Điểm c khoản 2 Mục III Phụ lục VII	UBND cấp tỉnh căn cứ vào điều kiện cụ thể của địa phương và hệ số K được quy định tại khoản 2 Mục III Phụ lục này, quy định, hướng dẫn áp dụng các hệ số K thành phần trên địa bàn tỉnh	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ngành, UBND các xã, phường	Quý III năm 2026	Quy định nội dung được giao
3	Nghị định số 170/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức	01/7/2025	Điểm b khoản 1 Điều 67	Nhiệm vụ của UBND cấp tỉnh: Phân cấp, ủy quyền cho Chủ tịch UBND cấp tỉnh, cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc UBND cấp tỉnh hoặc cơ quan tương đương cấp Sở, UBND, Chủ tịch UBND cấp xã	Sở Nội vụ	Các sở, ngành, UBND các xã, phường	Quý IV năm 2026	Quy định nội dung được giao

STT	Tên văn bản giao quy định	Hiệu lực của văn bản giao quy định	Điều, khoản, điểm (nội dung giao quy định)	Tên văn bản quy định chi tiết hoặc nội dung giao quy định	Cơ quan trình	Cơ quan phối hợp	Thời hạn trình	Ghi chú
				thực hiện các nội dung quy định tại khoản 4 Điều 64 Nghị định này.				
4	Nghị định số 357/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ về xây dựng và quản lý hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản	01/3/2026	Khoản 2 Điều 38	Trách nhiệm của UBND cấp tỉnh: Xây dựng và ban hành Quy chế phối hợp về xây dựng cơ sở dữ liệu, chia sẻ, cung cấp thông tin, dữ liệu về nhà ở và thị trường bất động sản trên địa bàn	Sở Xây dựng	Các sở, ngành, UBND các xã, phường	Quý III năm 2026	Quy định nội dung được giao
5	Nghị định số 361/2025/NĐ-CP ngày 31/12/2025 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm công chức	31/12/2025	Khoản 2 Điều 11	Thẩm quyền, trách nhiệm của UBND cấp tỉnh: Phê duyệt, điều chỉnh hoặc phân cấp, ủy quyền phê duyệt, điều chỉnh vị trí việc làm, tỷ lệ công chức bổ trí theo vị trí việc làm của các cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý.	Sở Nội vụ	Các sở, ngành, UBND các xã, phường	Quý IV năm 2026	Quy định nội dung được giao
6	Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng	01/7/2026	Khoản 3 Điều 35	UBND cấp tỉnh ban hành quy chế phối hợp và quy định trách nhiệm, chế tài xử lý đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc khảo sát, thu thập thông tin giá các yếu tố chi phí trực tiếp cấu thành giá công	Sở Xây dựng	Các sở, ngành, UBND các xã, phường	Quý III năm 2026	Quy định nội dung được giao

STT	Tên văn bản giao quy định	Hiệu lực của văn bản giao quy định	Điều, khoản, điểm (nội dung giao quy định)	Tên văn bản quy định chi tiết hoặc nội dung giao quy định	Cơ quan trình	Cơ quan phối hợp	Thời hạn trình	Ghi chú
				tác xây dựng trên địa bàn				
			Khoản 5 Điều 52	UBND cấp tỉnh ban hành quy định cụ thể về quy mô, chiều cao đối với công trình xây dựng mới và công trình đề nghị cấp giấy phép sửa chữa, cải tạo; thời hạn tồn tại của công trình để làm căn cứ cấp giấy phép xây dựng có thời hạn	Sở Xây dựng	Các sở, ngành, UBND các xã, phường	Quý III năm 2026	Quy định chi tiết
			Khoản 1 Điều 62	Trên cơ sở kế hoạch thực hiện quy hoạch đô thị và nông thôn, vị trí xây dựng công trình, UBND cấp tỉnh ban hành quy định cụ thể về quy mô, chiều cao đối với công trình xây dựng mới và công trình đề nghị cấp giấy phép sửa chữa, cải tạo; thời hạn tồn tại của công trình để làm căn cứ cấp giấy phép xây dựng có thời hạn	Sở Xây dựng	Các sở, ngành, UBND các xã, phường	Quý III năm 2026	Quy định chi tiết
7	Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng	01/7/2026	Điểm b khoản 4 Điều 73	UBND cấp tỉnh có trách nhiệm ban hành quy trình thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi, Báo cáo kinh tế - kỹ	Sở Xây dựng	Các sở, ngành, UBND các	Quý III năm 2026	Quy định nội dung được giao

STT	Tên văn bản giao quy định	Hiệu lực của văn bản giao quy định	Điều, khoản, điểm (nội dung giao quy định)	Tên văn bản quy định chi tiết hoặc nội dung giao quy định	Cơ quan trình	Cơ quan phối hợp	Thời hạn trình	Ghi chú
				thuật các dự án đầu tư công, dự án sử dụng chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước, vốn ngân sách nhà nước khác không thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật về đầu tư công do UBND cấp tỉnh, cấp xã quyết định đầu tư		xã, phường		
			Khoản 6 Điều 73	Căn cứ điều kiện cụ thể của từng địa phương, UBND cấp tỉnh được quyền điều chỉnh, phân cấp thẩm quyền thẩm định quy định tại khoản 5 Điều này như sau: a) Giữa các sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành với ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế đối với các dự án, công trình được đầu tư xây dựng tại khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế được giao quản lý; b) Giữa các sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành	Sở Xây dựng	Các sở, ngành, UBND các xã, phường	Quý III năm 2026	Quy định nội dung được giao

STT	Tên văn bản giao quy định	Hiệu lực của văn bản giao quy định	Điều, khoản, điểm (nội dung giao quy định)	Tên văn bản quy định chi tiết hoặc nội dung quy định	Cơ quan trình	Cơ quan phối hợp	Thời hạn trình	Ghi chú
				với cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc UBND cấp xã đối với các dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn hành chính của xã.				
				UBND cấp tỉnh chịu trách nhiệm toàn diện về quản lý trật tự xây dựng đối với các công trình xây dựng trên địa bàn trừ công trình bí mật nhà nước, công trình xây dựng khẩn cấp, cấp bách, công trình xây dựng tạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều 43 Luật Xây dựng năm 2025, cụ thể như sau: a) Ban hành các quy định về quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn; b) Phân cấp quản lý trật tự xây dựng cho UBND cấp xã phù hợp với quy định của pháp luật và tình hình thực tiễn; c) Phân cấp, ủy quyền tiếp nhận thông báo khởi công theo quy định tại khoản 3 Điều 43 Luật Xây dựng năm 2025.	Sở Xây dựng	Các sở, ngành, UBND các xã, phường	Quý III năm 2026	Quy định nội dung được giao
			Khoản 7 Điều 73					

STT	Tên văn bản giao quy định	Hiệu lực của văn bản giao quy định	Điều, khoản, điểm (nội dung giao quy định)	Tên văn bản quy định chi tiết hoặc nội dung giao quy định	Cơ quan trình	Cơ quan phối hợp	Thời hạn trình	Ghi chú
8	Nghị định số 232/2026/NĐ-CP ngày 26/6/2026 của Chính phủ quy định về vị trí việc làm viên chức	01/7/2026	Điểm b khoản 1 Điều 11	Đơn vị sự nghiệp công lập không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này, UBND cấp tỉnh thực hiện phê duyệt vị trí việc làm hoặc phân cấp, ủy quyền cho cơ quan quản lý đơn vị sự nghiệp công lập hoặc cho đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện việc phê duyệt vị trí việc làm.	Sở Nội vụ	Các sở, ngành, UBND các xã, phường	Quý IV năm 2026	Quy định nội dung được giao
9	Nghị định số 259/2026/NĐCP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức	01/7/2026	Điểm a, điểm c khoản 1 Điều 58	Nhiệm vụ của UBND cấp tỉnh: a) Ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật về viên chức; c) Phân cấp việc thực hiện các nội dung quy định tại điểm d khoản 1 Điều 55 Nghị định này, trừ những nội dung thuộc thẩm quyền của cơ quan quản lý đơn vị sự nghiệp công lập hoặc thuộc thẩm quyền của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của Luật Viên chức số 129/2025/QH15 hoặc theo quy định tại Nghị định này.	Sở Nội vụ	Các sở, ngành, UBND các xã, phường	Quý IV năm 2026	Quy định nội dung được giao

Danh mục
QUYẾT ĐỊNH CỦA CHỦ TỊCH UBND TỈNH QUY ĐỊNH
NỘI DUNG DƯỠC GIAO TẠI CÁC NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Quyết định số 1963/QĐ-UBND ngày 04/8/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên văn bản giao quy định	Hiệu lực của văn bản giao quy định	Điều, khoản, điểm (nội dung giao quy định)	Tên văn bản quy định chi tiết hoặc nội dung giao quy định	Cơ quan trình	Cơ quan phối hợp	Thời hạn trình	Ghi chú
1	Nghị định số 53/2026/NĐ-CP ngày 05/02/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực đề điều và phòng, chống thiên tai	05/02/2026	Điểm b khoản 1 Điều 12 (sửa đổi khoản 1 Điều 33 Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 06/7/2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật đề điều)	Người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong thời gian được huy động làm nhiệm vụ phòng chống thiên tai, tham gia tập huấn, diễn luyện, diễn tập được hưởng trợ cấp ngày công lao động như sau: Khi tập huấn, huấn luyện, diễn tập, làm nhiệm vụ phòng, chống thiên tai cách xa nơi cư trú, không có điều kiện đi, về hàng ngày thì được bố trí nơi ăn, nghỉ, hỗ trợ phương tiện, chi phí đi lại hoặc thanh toán tiền taxi một lần đi và về như cán bộ, công chức cấp xã; được hỗ trợ tiền ăn theo mức do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quy định.	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ngành, UBND các xã, phường	Quý IV năm 2026	Quy định nội dung được giao
2	Nghị định số 170/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản	01/7/2025	Điểm b khoản 2 Điều 67	Nhiệm vụ của Chủ tịch UBND cấp tỉnh: Thực hiện hoặc phân cấp việc thực hiện nhiệm vụ quy định tại khoản 5 Điều 64 Nghị định này đối với công chức theo phân cấp thẩm quyền quản lý.	Sở Nội vụ	Các sở, ngành, UBND các xã, phường	Quý IV năm 2026	Quy định nội dung được giao

STT	Tên văn bản giao quy định	Hiệu lực của văn bản giao quy định	Điều, khoản, điểm (nội dung giao quy định)	Tên văn bản quy định chi tiết hoặc nội dung giao quy định	Cơ quan trình	Cơ quan phối hợp	Thời hạn trình	Ghi chú
	ly công chức							
3	Nghị định số 259/2026/NĐ-CP ngày 30/6/2026 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức	01/7/2026	Điểm đ khoản 2 Điều 58	Nhiệm vụ của Chủ tịch UBND cấp tỉnh: Phân cấp việc thực hiện các nội dung thuộc thẩm quyền; thực hiện các nội dung quản lý cán bộ theo phân cấp quản lý cán bộ của cấp có thẩm quyền.	Sở Nội vụ	Các sở, ngành, UBND các xã, phường	Quý IV năm 2026	Quy định nội dung được giao

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1972/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 04 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung
một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý trên địa bàn tỉnh Sơn La**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Tiếp cận Thông tin ngày 23 tháng 4 năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 920/QĐ-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thi hành Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 168/TTr-STP ngày 16 tháng 7 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch triển khai thi hành Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan; Chủ tịch UBND các xã, phường chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đặng Ngọc Hậu

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

**Triển khai thi hành Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều
của Luật Trợ giúp pháp lý trên địa bàn tỉnh Sơn La**
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1972/QĐ-UBND
ngày 04/8/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)*

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Tổ chức triển khai thi hành đồng bộ, thống nhất và hiệu quả Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Trợ giúp pháp lý, bảo đảm các quy định của Luật được thực hiện đầy đủ, kịp thời kể từ ngày có hiệu lực thi hành.

Xác định rõ trách nhiệm, nhiệm vụ của các sở, ban, ngành, địa phương và các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc triển khai thi hành Luật; bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ, hiệu quả trong quá trình tổ chức thực hiện.

Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương, người thực hiện trợ giúp pháp lý và các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc thực hiện chính sách trợ giúp pháp lý; bảo đảm quyền được trợ giúp pháp lý của người thuộc diện được trợ giúp pháp lý theo quy định của pháp luật.

Góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về trợ giúp pháp lý, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và nhiệm vụ cải cách tư pháp trên địa bàn tỉnh.

2. Yêu cầu

Việc triển khai thi hành Luật phải được thực hiện nghiêm túc, toàn diện, bảo đảm tiến độ, chất lượng, phù hợp với điều kiện thực tiễn của địa phương và chức năng, nhiệm vụ của từng cơ quan, đơn vị.

Xác định rõ nội dung công việc, trách nhiệm của cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp, thời gian thực hiện và kết quả đầu ra của từng nhiệm vụ; bảo đảm sự phối hợp chặt chẽ, hiệu quả giữa các cơ quan, đơn vị, địa phương trong quá trình tổ chức thực hiện.

Gắn việc triển khai thi hành Luật với công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuyển đổi số, cải cách hành chính và các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương có liên quan đến công tác trợ giúp pháp lý.

Thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đôn đốc, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình tổ chức thực hiện để bảo đảm tiến độ, hiệu quả của việc triển khai thi hành Luật.

II. NỘI DUNG

1. Tổ chức rà soát, sửa đổi, bổ sung theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành liên quan đến hoạt động trợ giúp pháp lý để phù hợp với quy định của Luật

- *Cơ quan chủ trì:* Sở Tư pháp.

- *Cơ quan phối hợp:* Các sở, ban, ngành và các cơ quan, tổ chức có liên quan.

- *Thời gian hoàn thành:* Quý III, quý IV năm 2026.

- *Kết quả đầu ra:* Danh mục các văn bản quy phạm pháp luật được rà soát; báo cáo kết quả rà soát và đề xuất việc sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật để bảo đảm phù hợp với quy định của Luật; các văn bản được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc ban hành mới các văn bản quy phạm pháp luật (nếu có).

2. Tổ chức hội nghị quán triệt nội dung của Luật và triển khai thi hành Luật và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật

a) Tổ chức quán triệt và triển khai thi hành Luật và các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật cho các Sở, ban, ngành, UBND cấp xã và các cơ quan, tổ chức có liên quan.

- *Cơ quan chủ trì:* Sở Tư pháp.

- *Cơ quan phối hợp:* Các sở, ban, ngành, UBND cấp xã và các cơ quan, tổ chức có liên quan.

- *Hình thức tổ chức:* Trực tiếp hoặc trực tuyến hoặc kết hợp các hình thức khác.

- *Thời gian thực hiện:* Quý III, quý IV năm 2026.

- *Kết quả đầu ra:* Báo cáo kết quả tổ chức hội nghị.

b) Tổ chức tập huấn các nội dung mới của Luật và phối hợp trong hoạt động trợ giúp pháp lý cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức của các Sở, ban, ngành có liên quan.

- *Cơ quan chủ trì:* Sở Tư pháp.

- *Cơ quan phối hợp:* Tòa án nhân dân tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, Công an tỉnh và các cơ quan, tổ chức có liên quan.

- *Thời gian thực hiện:* Quý III, quý IV năm 2026.

- *Kết quả đầu ra:* Các lớp tập huấn hoặc lồng ghép nội dung tập huấn vào các hoạt động khác được tổ chức.

3. Tổ chức các hoạt động truyền thông, phổ biến rộng rãi các quy định của Luật; các văn bản quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật thông qua các phương tiện truyền thông, chuyển đổi số và các hình thức phù hợp

- *Cơ quan chủ trì:* Sở Tư pháp.

- *Cơ quan phối hợp*: sở, ban, ngành, UBND cấp xã và cơ quan, tổ chức có liên quan.

- *Hình thức tổ chức*: Các hình thức truyền thông phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và tình hình thực tế.

- *Thời gian thực hiện*: Quý III, quý IV năm 2026.

- *Kết quả đầu ra*: Các hội nghị, hội thảo, tọa đàm, các sản phẩm truyền thông.

4. Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ và kỹ năng trợ giúp pháp lý cho đội ngũ người thực hiện trợ giúp pháp lý và những người có liên quan đến công tác trợ giúp pháp lý

- *Cơ quan chủ trì*: Sở Tư pháp.

- *Cơ quan phối hợp*: Các sở, ban, ngành, UBND cấp xã và cơ quan, tổ chức có liên quan.

- *Thời gian thực hiện*: Hằng năm.

- *Kết quả đầu ra*: Các lớp tập huấn, bồi dưỡng được tổ chức.

5. Rà soát, thống kê người thuộc diện được trợ giúp pháp lý; tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý và người thực hiện trợ giúp pháp lý trên địa bàn tỉnh; bảo đảm Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước là đơn vị cung ứng dịch vụ sự nghiệp công thiết yếu chuyên nghiệp. Đánh giá nhu cầu thành lập các Chi nhánh của Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh, thực trạng tổ chức và hoạt động của các tổ chức tham gia trợ giúp pháp lý và đề xuất giải pháp kiện toàn, phát triển mạng lưới tổ chức thực hiện trợ giúp pháp lý, người thực hiện trợ giúp pháp lý phù hợp với điều kiện của địa phương, tạo thuận lợi cho người dân tiếp cận dịch vụ trợ giúp pháp lý một cách kịp thời, có chất lượng

- *Cơ quan chủ trì*: Sở Tư pháp.

- *Cơ quan phối hợp*: Các Sở, ban, ngành, UBND cấp xã và cơ quan, tổ chức có liên quan.

- *Thời gian hoàn thành*: Quý IV năm 2026.

- *Kết quả đầu ra*: Báo cáo kết quả rà soát.

III. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Kinh phí bảo đảm thực hiện Kế hoạch này được bố trí trong nguồn ngân sách nhà nước hàng năm của các sở, ban, ngành, địa phương theo phân cấp ngân sách hiện hành và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Đối với các nhiệm vụ triển khai trong năm 2026, các sở, ban, ngành, UBND các xã, phường chủ động bố trí trong nguồn ngân sách nhà nước được giao năm 2026 để triển khai thực hiện.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Tư pháp: theo dõi, kiểm tra, đôn đốc các Sở, ban, ngành, UBND cấp

xã và các cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ, bảo đảm đúng tiến độ, chất lượng, hiệu quả và tiết kiệm, tránh hình thức, lãng phí; tham mưu với UBND tỉnh báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch này theo yêu cầu của Bộ Tư pháp.

2. Các sở, ban, ngành, UBND cấp xã và các cơ quan, tổ chức có liên quan: căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao chủ động phối hợp với Sở Tư pháp triển khai thực hiện các nhiệm vụ của Kế hoạch này.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Công an tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh và các tổ chức có liên quan: chủ động tổ chức các hoạt động triển khai Luật và phối hợp hiệu quả trong công tác trợ giúp pháp lý.

4. Sở Tài chính: trên cơ sở dự toán của các sở, ban, ngành, căn cứ khả năng cân đối của ngân sách tỉnh; Sở Tài chính tổng hợp, tham mưu với UBND tỉnh trình HĐND tỉnh bố trí kinh phí thực hiện Kế hoạch theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

5. Trong quá trình triển khai thực hiện Kế hoạch, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, đơn vị, địa phương kịp thời phản ánh bằng văn bản về Sở Tư pháp để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh để chỉ đạo thực hiện./.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Địa chỉ: Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở
HĐND - UBND - UBMTTQVN tỉnh và một số Sở, ban,
ngành của tỉnh. Phường Chiềng Cơi, tỉnh Sơn La;

Điện thoại: 0212.3751.595;

Email: congbao@sonla.gov.vn;